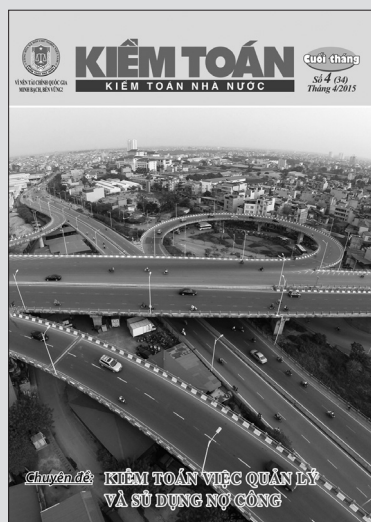




TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thắng

ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Hồng Công

TRỤ SỞ

68 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội

Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn

ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239

NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BẢO CHỈ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012

của Bộ Thông tin và Truyền thông

IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ



KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 34 - Tháng 4/2015

MỤC LỤC

KỶ NIỆM 40 NĂM THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (30/4/1975 - 30/4/2015)

Văn Hùng Từ trận thắng hôm nay ta xây lại bằng mười **2**

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Nguyễn Sĩ Dũng Đột phá về giáo dục sẽ có kết quả **4**
nhưng phải kiên trì

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Ngô Trí Long Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: **7**
Cần những giải pháp cụ thể, quyết liệt
trong khâu thực hiện

Lê Hoài Nam Đổi mới kế hoạch kiểm toán năm 2015 - **10**
Cơ hội và thách thức

CHUYÊN ĐỀ: KIỂM TOÁN VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NỢ CÔNG

Đặng Văn Thanh Kiểm toán việc quản lý và sử dụng nợ công - **14**
một chức năng quan trọng của KTNN

Vũ Đình Ánh Một số vấn đề về quản lý và kiểm toán nợ công **18**
Trịnh Tiến Dũng Bàn về định hướng kiểm toán nợ công **21**
trong trung và dài hạn

Vũ Thanh Hải Thực trạng tổ chức kiểm toán nợ công **25**
do KTNN thực hiện

TRAO ĐỔI

Hoàng Văn Lương Thực hiện chiến lược phát triển **28**
hoạt động kiểm toán dựa trên xác định
trọng yếu và đánh giá rủi ro

Bắc Sơn Đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng **31**
thực hiện kiến nghị kiểm toán

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Nguyễn Ly Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam: **33**
Nhiều sai phạm và hạn chế trong công tác
quản lý tài chính

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Thanh Xuyên Mexico: Quá lỏng lẻo trong quản lý **36**
công ty dầu quốc doanh Pemex

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

* * * Trang thơ **39**

Từ trận thắng hôm nay ta xây lại bằng mười

 **VĂN HÙNG**



Tôi muốn mượn một câu trong bài hát “Tình đất đỏ Miền đông” của nhạc sĩ Trần Long Ẩn làm tựa đề cho bài viết này. Kể từ sau chiến thắng 30/4/1975, dân tộc Việt Nam đã trải qua 4 thập kỷ hòa bình, dựng xây đất nước từ những đổ nát, tro tàn của chiến tranh. Việt Nam với những khó khăn chồng chất, không chỉ bởi hậu quả vô cùng lớn của chiến tranh, mà hơn thế chính là chuyển từ chiến đấu chống giặc xâm lược sang xây dựng, chuyển từ tư duy bao cấp sang tư duy cơ chế thị trường, từ có vô vàn sự giúp đỡ

chú tình, vô tư, trong sáng, tận tình của bạn bè quốc tế sang tự mình phải từng bước “đem sức ta mà xây dựng cho ta”.

Công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo cũng đã qua ba thập kỷ; đất nước chuyển từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Có những việc trong quá trình dựng xây đất nước phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Thành công không bỗng dưng mà có, đôi khi đã phải trả giá bằng mồ hôi, nước mắt, thậm chí cả mất mát, hy sinh.

Thành tựu lớn nhất mà dân tộc Việt Nam đạt được sau những năm dài chiến tranh là chúng ta đã xây dựng thành công một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành. Về cơ bản, mục tiêu ấy đã thành hiện thực. Thành tích xóa đói, giảm nghèo, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù thông tin đã được thế giới công nhận. Việt Nam luôn là điểm đến tin cậy của bạn bè quốc tế. Điều ấy cho thấy, chính trị Việt Nam ổn định, an ninh trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Thành tựu ấy được làm nên bởi tài năng, nghệ thuật lãnh đạo của Đảng, năng lực tổ chức, quản lý của Nhà nước và khả năng điều hành của Chính phủ. Đảng ta đã quy tụ được sức mạnh nhân dân, huy động nguồn lực trí tuệ của toàn dân đoàn kết xung quanh Đảng và Chính phủ chung tay xây dựng đất nước như lời Bác dặn: “Gốc có vững, cây mới bền. Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân”.

Những năm gần đây, kinh tế Việt Nam đã có bước tăng trưởng khá, đời sống người dân được nâng lên rõ rệt. Số người có của ăn, của để ngày

càng tăng. Song, cũng đang bộc lộ những yếu kém trong quá trình phát triển, như năng lực quản lý các doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực kinh tế nhà nước; vai trò chủ đạo, dẫn dắt của kinh tế nhà nước còn chưa rõ nét; khối doanh nghiệp tư nhân chưa được quan tâm đúng mức, mặc dù họ đã có những đóng góp rất đáng ghi nhận; tình hình tiêu cực trong hoạt động kinh tế - đời sống xã hội còn nhiều; nạn những nhiễu không ít, có nguyên nhân từ cải cách hành chính chưa được rốt ráo và nghiêm túc.

Nhận thấy những yếu kém trên, Đảng ta đã kịp thời ban hành các nghị quyết nhằm củng cố bộ máy Đảng, chính quyền theo hướng tinh gọn, trong sạch, lành mạnh, năng động; đổi mới, sáng tạo; tập trung xây dựng hệ thống chính trị phục vụ nhân dân, đất nước, dân tộc. Các nghị quyết liên quan đến công tác xây dựng Đảng, tổ chức cán bộ, chỉ thị học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí được đẩy mạnh với những giải pháp cụ thể đã bước đầu phát huy tác dụng góp phần quan trọng để dân tin Đảng, Chính quyền, đoàn kết, đồng thuận, chung sức dựng xây đất nước...

Đất nước ta đã và đang tiếp tục hội nhập sâu rộng với thế giới, thời cơ và thách thức đan xen. Nhiều ý kiến cho rằng hội nhập là thời cơ, trong đó phải kể đến các hiệp định kinh tế quốc tế được ký kết, có những ưu đãi tuyệt đối về

thuế, phá bỏ hàng rào thuế quan trong xuất nhập khẩu hàng hóa; song cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và thị trường tiêu thụ lại vô cùng khắc nghiệt. Bên cạnh nhiều người bạn tốt, cũng có người không muốn Việt Nam lớn mạnh. Họ tìm mọi cách để gây sức ép, cản trở, kìm hãm công cuộc đổi mới bằng mọi cách để Việt Nam luôn mất ổn định, trong không được ấm, ngoài không được êm. Trong bối cảnh ấy, lựa chọn khôn ngoan nhất phải là sức mạnh từ nhân dân, thấu triệt tư tưởng “việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”. Thực tiễn công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước trong ba thập kỷ qua đã kiểm nghiệm chân lý “Đễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải dựa vào dân một cách không khiến cưỡng mới thực sự mang lại hiệu quả như mong muốn. Vì thế, quá trình triển khai các nghị quyết của Đảng, chương trình và kế hoạch của Chính phủ, điều hành của Nhà nước luôn là quá trình tự hoàn thiện, điều chỉnh nội dung chưa bắt kịp hoặc bị thực tiễn vượt qua. Thái độ cầu thị, luôn luôn lắng nghe và thấu hiểu lòng dân mới giúp cho những người lãnh đạo đất nước vượt qua khó khăn đưa dân tộc đi lên, sánh vai cường quốc năm Châu.

Ngày từ đầu năm 2015, mọi hoạt động của lãnh đạo Đảng, Nhà nước đều tập trung cho hai việc lớn: chuẩn

bị Đại hội đảng bộ cấp cơ sở, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII và chỉ đạo quyết liệt triển khai các giải pháp mang tính đột phá trong lĩnh vực kinh tế để loại bỏ nguy cơ tụt hậu, ngăn ngừa lạm phát, nợ công. Theo đó là các chuyển công tác của lãnh đạo cấp cao Việt Nam đi một số nước nhằm củng cố và phát triển mối quan hệ truyền thống, chiến lược với các nước đối tác.

Ổn định để phát triển và có phát triển mới ổn định. Thành tựu của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc là bệ đỡ cho công cuộc đổi mới, phát triển đất nước hôm nay. Bận bè các nước đã có những đánh giá khách quan, nghiêm túc về mạnh yếu của đất nước Việt Nam hiện nay. Không thỏa mãn với những gì đã làm được, không bị ru ngủ trên những chiến thắng, say sưa với quá khứ hào hùng, chúng ta phải tỉnh táo để ứng xử có nguyên tắc và nghệ thuật trước các tình huống khác nhau của thực tiễn thời cuộc. Đi bất biến, ứng vạn biến là bí kíp của thành công là vậy.

“Từ trận thắng hôm nay ta xây lại đẹp hơn”. Quyết tâm ấy, niềm tin ấy đã và đang là hiện thực của sự nghiệp đổi mới, phát triển trên đất nước Việt Nam. Dân tộc Việt Nam luôn tự hào với truyền thống dựng nước và giữ nước trong hàng nghìn năm lịch sử. Vì thế, mỗi lần ôn lại quá khứ lịch sử hào hùng của dân tộc lại nhân lên sức mạnh đoàn kết để làm nên chiến công mới, thành tích mới.■

Đột phá về giáo dục sẽ có kết quả nhưng phải kiên trì

Phỏng vấn **Tiến sĩ Nguyễn Sĩ Dũng** - Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

Với tư cách là một người đã từng làm nghiên cứu sinh về giáo dục học, ông đánh giá như thế nào về những đổi mới mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra trong năm qua?

Vấn đề giáo dục của chúng ta đã có những đột phá về tư duy, đó là điều cần được ghi nhận. Bởi vì, nếu không có đột phá tư duy thì mọi việc vẫn chỉ là “lời cũ ta về”, có đổi mới cách nào cũng không khác đi được. Ở đây, một số đột phá tư duy thể hiện tương đối rõ:

Thứ nhất, với học sinh học bán trú thì nhà trường không được ra bài tập về nhà. Tôi cho rằng, để đưa trẻ lớn lên về trí tuệ, về thể chất và phẩm chất thì việc học chỉ là một phần nhỏ. Đối với đứa trẻ, chơi là rất quan trọng. Chơi sẽ hình thành nhân cách và nền tảng, tư duy sáng tạo. Trẻ cần phải có thời gian chơi. Nếu cứ sáng học, trưa học, tối học... như những năm qua thì trẻ em của chúng ta không thể sáng láng được. Không phải cứ trở thành người biết nhiều mới là thành đạt. Thành đạt là sự hội tụ của phẩm chất và nhiều yếu tố khác. Biết nhiều chỉ là một phần. Những yếu tố như sự sáng tạo, sự gắn kết, tinh thần hợp tác,... thì phải trải qua quá trình chơi mới có được. Cho nên, có thể coi



thay đổi này của ngành giáo dục là một sự đột phá.

Đột phá thứ hai, đó là việc không chấm điểm đối với học sinh tiểu học. Nếu chấm điểm liên tục như vừa qua thì áp lực cạnh tranh là rất lớn, đồng thời quan hệ giữa giáo viên và học sinh có thể trở nên méo mó khi có sự tác động xin điểm, mua điểm của phụ huynh. Tuy nhiên, việc bỏ chấm điểm lại tương đối đa nghĩa. Bỏ chấm điểm như thế là đột phá, nhưng lại không dễ tạo được khuyến khích, trong khi con người luôn cần có khuyến khích để tiến bộ, tránh chây ỳ. Khi thay điểm cao bằng lời khen và nhận xét, giáo viên sẽ rất khó để thực hiện thường xuyên, cho nên việc tạo nên động lực khuyến khích vẫn chưa có sự thay thế. Dù sao, việc bỏ chấm

điểm cũng giải quyết được rất nhiều việc, đặc biệt là trong quan hệ thầy trò cũng như sự ganh đua không thực chất.

Đột phá thứ ba là việc tổ chức một kỳ thi quốc gia chung, thường gọi là kỳ thi “hai trong một”. Trên thực tế, không ai có thể đóng một đôi giày để hàng triệu người đi vừa. Một kỳ thi quốc gia chung sẽ xác lập nền kiến thức phổ thông, nó có nghĩa rằng, đó chính là khuôn khổ một đôi giày, không phải thành đôi giày, không phải thành đôi giày. Từ nền tảng đó, mỗi trường sẽ chọn ra cho mình những người có phẩm chất phù hợp với tiêu chí mà trường đó đào tạo. Tại Mỹ, các trường đại học chỉ yêu cầu điểm chuẩn của nền tảng phổ thông, sau đó mỗi trường đặt ra những điều kiện riêng, yêu cầu riêng. Có trường căn cứ vào bài luận, dù viết về những chuyện “trên trời dưới biển” nhưng đó là sự thể hiện năng lực tư duy, năng lực tưởng tượng và tâm lòng đối với xã hội. Nếu muốn chọn đúng hơn nữa thì họ có thể tiến hành phỏng vấn. Như vậy, tuyển chọn người là tìm người có thể thành đạt, có thể cống hiến về sau, không phải là chuyện ban ơn huệ. Việc thay đổi bằng một kỳ thi quốc gia chung có thể sẽ đưa đến cho chúng ta lực lượng lao động tốt

hơn nhiều trong thời gian tới.

Đó là những đột phá của ngành giáo dục. Mặc dù vậy, có vẻ như chúng ta đang thiếu một triết lý bao trùm để gắn kết tất cả những cố gắng này lại. Cho đến nay, tôi vẫn chưa thấy được triết lý bao trùm đó là gì.

Ông nghĩ thế nào về khả năng thực hiện những đột phá giáo dục này trong thực tế?

Việc thực hiện những đột phá giáo dục đó là rất khó vì còn phụ thuộc vào tâm lý của người dân. Thường thì các ông bố, bà mẹ thấy con chơi là sốt ruột. Có thể khi đưa ra chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã nghĩ đến tâm lý này ở phụ huynh. Nhưng để đạt được mục tiêu thì cần phải có thông điệp giúp các bậc phụ huynh hiểu rằng: trẻ em được chơi sẽ tạo nên tố chất. Trẻ em chỉ cần đến trường học và cũng có thể làm bài tập khi về nhà, nhưng đi học thêm thì không nên.

Trong vấn đề soạn sách giáo khoa, mặc dù chúng ta đã chi rất nhiều tiền nhưng vẫn rất khó khăn. Các chuyên gia có thể giỏi kiến thức nhưng chưa chắc đã là người dạy giỏi. Cái chính ở đây không phải là kiến thức mà là những cách thức truyền tải để kiến thức đó đi vào trong đầu học sinh. Cho nên, vấn đề là chúng ta phải tập hợp được những giáo viên dạy giỏi nhất và có tài liệu dễ hiểu nhất để học hành một cách vui vẻ, hứng thú. Nếu chỉ ban hành ra vài ba bộ sách thì vẫn cứng nhắc, vẫn là những điều chưa thể nghiệm trong cuộc sống thực, chưa thể hiện trước các học sinh. Chúng ta nên đưa mục tiêu hình thành kỹ năng để giáo viên tìm cách



hình thành kỹ năng cho các em, không nên bám theo chuẩn. Với những giáo viên giỏi đã bỏ cả đời vào việc dạy, họ sẽ biết cách dạy thế nào để học sinh tiếp thu nhanh nhất mà không quá nặng nề. Nếu chỉ ngồi soạn một hệ thống sách vở rồi bắt theo thì sẽ không tích tụ được. Giáo sư, tiến sĩ chưa chắc đã dạy được cho lớp dưới. Sách dạy cho lớp một thì tốt nhất là hãy để giáo viên lớp một đã dạy nhuần nhuyễn soạn bằng những điều họ tích lũy được. Điều đó sẽ đạt mọi chuẩn

mục, cả về góc độ sư phạm, cả về góc độ truyền đạt, cả về kiến thức. Nên có một cách thức tư duy khác mới làm được. Ngành giáo dục của chúng ta vừa thay sách giáo khoa theo kiểu thay một bộ sách này bằng một bộ sách khác, ở đây không có sự thay đổi về tư duy.

Tôi nghĩ một số đột phá là đúng hướng, nếu đúng hướng thì sẽ có được kết quả nhưng phải kiên trì và phải giải trình được. Những lợi ích từ sự đột phá phải được đưa đến người dân để người

dân hiểu và thực hiện. Nếu không, dù Đề án đã thông qua rồi nhưng sẽ khó đạt hiệu quả trong thực tế. Đối với các trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo phải có giải pháp tăng cường kiểm tra, tránh việc các trường vẫn quay lại nếp cũ.

Bên cạnh những đột phá đó, ngành giáo dục còn có những vấn đề nào đáng quan tâm, thưa ông?

Dĩ nhiên là ngành giáo dục của chúng ta còn có rất nhiều mối lo, đặc biệt là bạo lực học đường. Liệu có phải do độ tuổi ngổ ngáo, bướng bỉnh hay sự tác động từ mạng xã hội? Cần phải lý giải được nguyên nhân của tình trạng đó.

Vấn đề tiếp theo, ở thời điểm này, sinh viên ra trường tìm được việc là rất khó. Chúng ta phải nghiên cứu về những lý do dẫn đến tình trạng này. Một mặt là các trường đã đào tạo những lĩnh vực thị trường không cần; mặt khác, những lĩnh vực thị trường cần thì các trường chưa chắc đã đào tạo được. Điều đó nói lên cách thức đào tạo, kỹ năng.

Chúng ta vẫn nói đến đào tạo năng lực, vậy năng lực đó bao gồm những gì? Thành phần cấu tạo nên năng lực là: kiến thức, kỹ năng và một số yếu tố khác nữa, ở nghĩa hẹp thì đó là khuyến khích. Kiến thức là cái phải biết được, kỹ năng là cái phải làm được, còn khuyến khích là để tạo nên động lực cống hiến. Bản thân tôi thì muốn vấn đề này phải rộng ra nữa, đó là các phẩm chất để tạo nên năng lực. Bởi lẽ, có những việc nếu không cần cù thì không làm được, có những việc đã có kỹ năng nhưng phải có thêm sự sáng tạo. Bên cạnh

đó, trung thực cũng là phẩm chất cần thiết cho sự thành công.

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đang thúc đẩy các yếu tố phát triển năng lực, nhưng riêng yếu tố khuyến khích thì rõ ràng Bộ sẽ không làm được. Vấn đề đó phải do thị trường làm, trong khi nhu cầu thị trường luôn thay đổi thì động lực khuyến khích cũng luôn thay đổi. Điều này đòi hỏi các kỹ năng phải tương đối rộng để có thể kịp thời theo thị trường.

Theo ông, tiền đóng vai trò như thế nào trong vấn đề đột phá giáo dục?

Tất nhiên, tiền đóng một vai trò quan trọng trong thay đổi giáo dục. Chẳng hạn, nếu không có tiền thì việc chuẩn bị cho một thể hệ học sinh học trực tuyến là hơi khó. Ở Hàn Quốc, học sinh đã bắt đầu học sách điện tử, còn ở Việt Nam, dù biết rõ là bảng điện tử, sách điện tử sẽ giúp cho việc dạy và học trở nên sinh động hơn, thực tế hơn, khả năng sáng tạo nhanh hơn, giáo viên dễ soạn bài hơn... nhưng không dễ thực hiện khi thiếu tiền.

Trong những trường hợp có tiền thì vấn đề là tiền phải tiêu cho đúng, tiêu cho khôn thì mới phát huy được. Nếu chỉ một núi tiền để soạn sách giáo khoa với rất nhiều trí tuệ kiến thức trong khi không dễ truyền đạt lại, thì lúc đó tiền sẽ không giải quyết hết được những vướng mắc.

Ông vừa đề cập đến việc giảng dạy bằng điện tử, bằng công nghệ cao. Thực tế thì nhu cầu này đã xuất hiện ở một số thành phố của Việt Nam. Vấn đề đặt ra ở đây là, chúng ta nên chờ đợi đến lúc tất cả người

Việt đủ điều kiện mới triển khai giảng dạy bằng điện tử, hay là ở đâu mạnh thì triển khai trước?

Đó là một câu hỏi không dễ trả lời, bởi vì công bằng xã hội thực sự là một giá trị cho chúng ta theo đuổi. Nhưng bắt những người có điều kiện phải chờ những người không có điều kiện thì sẽ thế nào? Tôi nghĩ, những trường nào ở thành phố có bảng điện tử hay sách điện tử thì đưa vào giảng dạy được cũng rất tốt. Còn nếu để vùng sâu vùng xa tiến kịp thì Nhà nước nên có một hình thức tài trợ phù hợp. Vấn đề của Nhà nước bao giờ cũng là vấn đề của người nghèo. Nhà nước sinh ra là để lo cho người nghèo. Với người giàu thì Nhà nước không phải lo nhiều, thậm chí cả an ninh người giàu cũng có thể tự lo cho họ. Về vấn đề cho người đủ điều kiện đi trước hay chờ đợi, nên có một cuộc tranh luận xã hội để đảm bảo công bằng. Không nên có sự áp đặt. Xã hội dân chủ là chính sách pháp luật hình thành trên ý của đa số; chính sách hình thành trên cơ sở tranh luận xã hội. Việc chúng ta chấp nhận sự chênh lệch đó trong phát triển hay không chấp nhận thì nên qua tranh luận xã hội rồi hãy quyết định. Tuy nhiên, theo ý kiến của riêng tôi, chúng ta cập nhật với công nghệ sớm bao nhiêu thì sẽ tốt bấy nhiêu. Nếu để muộn thì khoảng cách với thế giới sẽ càng giãn ra, khi đó chúng ta sẽ hụt hơi. Giáo dục thế giới hiện đang đi rất nhanh, có những nước như Phần Lan đã bỏ cả kỹ năng viết tay trong chương trình học bắt buộc, thay vào đó là kỹ năng gõ bàn phím.

Xin trân trọng cảm ơn ông!

THU HIỀN (thực hiện)■



Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh: Cần những giải pháp cụ thể, quyết liệt trong khâu thực hiện

 PGS.TS NGÔ TRÍ LONG

Hiện nay, vấn đề cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh đang là điểm “nóng” thu hút sự quan tâm của dư luận xã hội, đặc biệt là sau khi Ngân hàng Thế giới công bố Báo cáo về môi trường kinh doanh năm 2013. Trong báo cáo này, Việt Nam đứng thứ 99/185 quốc gia, vùng lãnh thổ, tụt một bậc so với năm 2012. Theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2013 xếp thứ 70/148 nền kinh tế, tăng 5 bậc so với năm 2012. Hầu hết các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của nước ta đều ở dưới mức trung bình.

Ngày 18/3/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Sau một năm thực hiện, chúng ta đã có những kết quả bước đầu và về lý thuyết, các chỉ số nộp thuế, nộp bảo hiểm xã hội, khởi sự kinh doanh, bảo vệ nhà đầu tư, tiếp cận điện... đã được cải thiện bước đầu. Song, kết quả vẫn chưa toàn diện và triệt để. Trong 7 giải pháp tổng thể do Nghị quyết đề ra cho các Bộ, cơ quan, địa phương thì 4 giải pháp đã được thực hiện và bước đầu có kết quả; 1 giải pháp được thực hiện song chưa có kết quả rõ ràng; 2 giải pháp chưa được thực hiện. Trong 49 giải pháp cụ thể, chỉ mới 8 giải pháp được thực

hiện và có kết quả; 16 giải pháp đã được thực hiện nhưng chưa có kết quả rõ ràng; 25 giải pháp chưa được thực hiện, chiếm tỷ lệ quá nửa. Hơn nữa, hầu hết các kế hoạch hành động của các Bộ, ngành, địa phương chưa nêu rõ lộ trình thời gian và cách thức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Điều đó chứng tỏ, tình trạng thực hiện đề “đôi phó” vẫn còn tồn tại. Thống kê của Bộ Kế hoạch & Đầu tư cho thấy, tới cuối năm 2014, có tới 5 bộ chưa thực hiện giải pháp nào trong số các giải pháp được giao tại Nghị quyết 19. Theo nhận định của Thủ tướng Chính phủ, chỉ số môi trường đầu tư kinh doanh của nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, việc cải thiện còn chậm. Một số Bộ, ngành và địa phương chưa quan tâm đúng

mức, chưa coi việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh là nhiệm vụ cấp thiết.

Trước thực trạng này, ngày 12/3/2015, một lần nữa, Chính phủ đã phải tái khẳng định sự quyết tâm trong việc tạo ra một môi trường đầu tư tốt bằng việc ban hành Nghị quyết 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016.

Như vậy, ý chí, đường hướng chúng ta đã có, giải pháp chủ yếu cũng đã được ban hành. Vấn đề quan trọng nhất bây giờ chính là quá trình triển khai thực hiện. Để cải thiện một cách thực chất và hiệu quả môi trường đầu tư kinh doanh, chúng ta cần phải có



những giải pháp cụ thể, quyết liệt hơn ở khâu mấu chốt này. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi xin đưa ra 6 giải pháp sau:

Thứ nhất, hiện nay nhiều nội dung cải cách về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh vẫn dừng lại trên văn bản của Chính phủ, Bộ và cơ quan ngang Bộ. Bởi thế, cần có những giải pháp cụ thể để tạo ra sức ép thực hiện đối với các cán bộ, công chức cấp thừa hành, trực tiếp làm việc với người dân và doanh nghiệp. Nếu không, đội ngũ này sẽ có thể vô hiệu hóa những tiến bộ của các cải cách được đưa ra từ lãnh đạo cấp cao. Những quy định này cũng cần rõ ràng hơn, đầy đủ hơn đối với trách nhiệm của từng vị trí công chức của các cơ quan quản lý nhà nước, những người trực tiếp làm việc với doanh nghiệp và người dân.

Thứ hai, tạo niềm tin cho

doanh nghiệp và người dân trong đầu tư kinh doanh.

Nói cải thiện môi trường kinh doanh, chúng ta thường nghĩ ngay đến các nỗ lực rút ngắn số ngày cần trải qua khi thành lập doanh nghiệp, số ngày doanh nghiệp phải tiêu tốn cho việc nộp thuế, làm thủ tục hải quan hay chuyển một cửa một dấu... Những cải cách này cũng quan trọng và đáng hoan nghênh nhưng thực ra không mang tính quyết định. Điều quan trọng hơn nhiều lần, chính là niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào sự công minh của luật pháp; là cách hiểu và áp dụng luật pháp một cách nhất quán; là niềm tin vào hệ thống và chính quyền tôn trọng theo những gì đã cam kết. Thực tế, nhà đầu tư rất muốn nhìn thấy rõ ràng sự thay đổi về cơ chế, chính sách, môi trường đầu tư, công khai, minh bạch các

thủ tục đầu tư. Tuy nhiên, sự vận hành các cơ chế này vẫn đang nằm trong giai đoạn thử nghiệm, rất cần một đánh giá cụ thể về hiệu quả của những cải cách này.

Thời gian qua, những cải thiện từ “một cửa liên thông” đến những cuộc tiếp doanh nghiệp định kỳ hàng tháng và mở Cổng thông tin điện tử giải đáp thắc mắc của doanh nghiệp được xem là những sáng kiến cải thiện môi trường đầu tư. Song, mối quan tâm của doanh nghiệp và người dân ở đây là sự kết hợp như thế nào giữa các cơ quan quản lý để sự cải thiện này vận hành một cách hoàn hảo.

Giới doanh nghiệp cho hay, khi đến địa phương tìm cơ hội đầu tư hay tìm đến các cuộc đối thoại, tiếng nói của nhiều doanh nghiệp đã không được cấp cơ sở lắng nghe đúng mức nên họ phải tìm đến cấp trên. Vì vậy, kết quả của việc giải quyết rốt ráo những vấn đề cụ thể đó sẽ giúp gây dựng lòng tin nơi doanh nghiệp, đồng thời cũng thể hiện rằng chính quyền không “đánh trống, bỏ dùi”, không chỉ bằng những kết luận chung chung sau những cuộc đối thoại.

Vấn đề mấu chốt của doanh nghiệp chính là cải cách thủ tục hành chính. Việc cải thiện tình trạng lạm quyền, tùy tiện chính là công cụ hữu hiệu, giúp hạn chế những khó khăn gây tác hại của những cơ quan công quyền. Những ý phản biện trái chiều là điều hết sức cần thiết, cần phải được lắng nghe. Thành công của sự cải thiện này nằm ở thái độ lắng nghe và chất lượng những câu trả lời đáp ứng đúng mức các yêu cầu của doanh nghiệp và người dân. Nếu điều này không

thay đổi, ít khả năng thực hiện thì cách làm một cửa liên thông, đối thoại thường kỳ hay mở cổng thông tin điện tử vẫn chỉ mang tính hình thức và sẽ khó mang lại nhiều kết quả. Nếu tạo dựng được một môi trường kinh doanh đúng thông lệ quốc tế, dựa trên cán cân công lý để xây dựng niềm tin vào luật pháp, niềm tin vào kinh doanh thì việc cải thiện môi trường đầu tư, tăng chỉ số năng lực cạnh tranh của chính quyền địa phương là điều có thể thấy trong một ngày gần đây...

Thứ ba, ngăn chặn các doanh nghiệp đi “cửa sau, sân sau”, có mối quan hệ với các cơ quan công quyền để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng, khách quan.

Trong môi trường cạnh tranh thiếu lành mạnh, các doanh nghiệp thường lo lắng về khả năng xuất hiện rủi ro từ đối thủ đi cửa sau, đối thủ có “quan hệ” với các cơ quan công quyền, những doanh nghiệp được hưởng nhiều ưu đãi, “chạy trước cả cây số” trong cuộc đua có không ít cơ quan công quyền thiếu công bằng, khách quan. Việc ngăn chặn các doanh nghiệp “sân sau” không chỉ là biện pháp chống tham nhũng mà còn là một cách cải thiện môi trường kinh doanh hữu hiệu.

Thứ tư, cần kiểm soát các dạng độc quyền ảnh hưởng đến lợi ích của doanh nghiệp và người dân

Trong nền kinh tế thị trường, mối lo thường trực của cơ quan chức năng là duy trì môi trường kinh doanh lành mạnh. Tuy nhiên, quá trình cạnh tranh lại thường xuất hiện các dạng độc quyền. Cạnh tranh và độc quyền

là cặp song sinh trong nền kinh tế thị trường. Độc quyền xuất hiện thường lợi dụng vị thế độc quyền của mình để thu lợi nhuận cao thông qua định giá hàng hóa dịch vụ cao, gây thiệt hại cho xã hội, bóp nghẹt sáng tạo. Ở nước ta, tuy Nhà nước đã có các biện pháp kiểm soát, nhưng doanh nghiệp độc quyền vẫn còn tồn tại. Phải đến khi nào giới quản lý nhà nước cũng xem việc kiểm soát độc quyền hiệu quả là một con đường để cải cách môi trường kinh doanh thì lúc đó chúng ta mới đạt được những cột mốc cải cách thật sự.

Hiện nay, điện là ngành độc quyền, vấn đề kiểm soát giá điện vẫn còn chưa tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Những yếu kém của ngành điện như năng suất lao động còn thấp, tổn thất điện năng còn cao hơn so với nhiều nước trong khu vực, đầu tư ngoài ngành thua lỗ,... đều làm cho chi phí sản xuất kinh doanh tăng cao. Điều này sẽ làm tăng thêm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của các ngành có sử dụng điện năng, hạn chế năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp; đồng thời, không khuyến khích thu hút đầu tư nước ngoài bằng lợi thế có chi phí giá thành điện thấp hơn nhiều nước khác.

Thứ năm, các cơ quan quản lý cần đổi mới từ nhận thức đến cách tiếp cận các giải pháp.

Để sớm cải thiện chỉ số cạnh tranh chính của Việt Nam ngang bằng mức trung bình của 6 nước ASEAN, chúng ta còn phải cải thiện rất nhiều mặt. Các Bộ, ngành và địa phương liên quan phải là đơn vị tích cực nhất trong việc thực hiện luật pháp và các cơ chế chính sách hiện tại cũng

như cơ chế phối hợp giữa các cơ quan. Đồng thời, phải coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, liên tục, tập trung vào cải cách, bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, nhất là thủ tục liên quan đến các chỉ số xếp hạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh; đề cao trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, công chức; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các ngành, lĩnh vực; đổi mới quy trình quản lý, sản xuất và dịch vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm...

Thứ sáu, cần có cuộc điều tra cụ thể của tổ chức độc lập đối với doanh nghiệp và người dân để đánh giá một cách khách quan, trung thực những kết quả của cuộc cải cách. Không chỉ nghe các cơ quan chức năng báo cáo kết quả về các chỉ số cải thiện môi trường kinh doanh.

* * *

Kinh nghiệm của thế giới cho thấy, nếu các nước đang phát triển muốn cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh, đạt tỷ lệ tăng trưởng đúng với tiềm năng của mình, việc tự do hóa thương mại phải được bổ sung bằng một môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh. Các thể chế, chính sách và quy định quản lý của Nhà nước đóng vai trò hệ trọng trong việc khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài. Nếu các cơ quan quản lý còn quan liêu và tham nhũng, hoặc nếu cơ sở hạ tầng và các dịch vụ tài chính kém hiệu quả thì sẽ rất khó thu hút và khó thuyết phục giới kinh doanh đầu tư. ■

Đổi mới kế hoạch kiểm toán năm 2015 - Cơ hội và thách thức

 **TS. LÊ HOÀI NAM - Vụ Tổng hợp**

Ngày 20/3/2015, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) tổ chức họp báo công bố Kế hoạch kiểm toán năm 2015. Đây là lần đầu tiên, KTNN công bố một bản Kế hoạch kiểm toán có tính đột phá, nhiều điểm đổi mới; đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức trong quá trình tổ chức thực hiện. Một mặt, Kế hoạch kiểm toán năm 2015 có số lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được lựa chọn kiểm toán tăng nhiều so với năm 2014; đồng thời qui mô, phạm vi các cuộc kiểm toán chuyên đề năm 2015 đều lớn, có tác động đến nhiều góc cạnh của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội trong năm 2014, cũng như cả giai đoạn 2011-2014. Mặt khác, trong Kế hoạch kiểm toán năm 2015, KTNN cũng đề cao và quán triệt quan điểm giảm thiểu thời gian kiểm toán để hạn chế ảnh hưởng của hoạt động kiểm toán đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của các đơn vị được kiểm toán.

Với đặc điểm trên, Kế hoạch kiểm toán năm 2015 đòi hỏi KTNN phải đề ra được các giải pháp toàn diện và đồng bộ để tổ chức kiểm toán linh hoạt, hiệu quả và tiến tới đổi mới hoạt động kiểm toán của KTNN trong tương lai. Các điểm đổi mới, cơ hội và thách thức của Kế hoạch kiểm toán năm 2015 của KTNN được thể hiện qua một số nội dung chính, đó là:

Đổi mới về chủ trương xây dựng Kế hoạch kiểm toán năm 2015

(1) Tập trung kiểm toán hầu hết Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2014 của các địa phương và một số bộ, cơ quan Trung ương có quy mô ngân sách lớn để xác nhận tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo nhằm phục vụ cho việc phê chuẩn Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2014 của Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc hội.

(2) Lựa chọn các chuyên đề kiểm toán có phạm

vi rộng, đặc biệt là các chuyên đề liên quan đến tái cơ cấu nền kinh tế, trọng tâm là tái cơ cấu đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng để tổ chức cho hầu hết các KTNN chuyên ngành, KTNN khu vực cùng tham gia kiểm toán nhằm đưa ra những đánh giá toàn diện, sâu sắc về chủ đề được lựa chọn kiểm toán.

Hai chủ trương đổi mới trên đã được cụ thể hóa trong Kế hoạch kiểm toán năm 2015 bằng việc KTNN dự kiến kiểm toán ngân sách địa phương năm 2014 tại 50/64 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tăng 15 tỉnh, thành phố so với Kế hoạch kiểm toán năm 2014); tổ chức kiểm toán 06 chuyên đề tại hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; nhiều Bộ, cơ quan Trung ương, tập đoàn, tổng công ty và ngân hàng thương mại lớn.

Cơ hội từ chủ trương đổi mới hoạt động kiểm toán năm 2015

Việc triển khai các chủ trương đổi mới trong Kế hoạch kiểm toán năm 2015 của KTNN tạo ra những cơ hội lớn cho KTNN để phát triển và hoàn thiện các hoạt động của mình. Các cơ hội này được thể hiện qua các điểm nổi bật sau:

Thứ nhất, đổi mới hoạt động kiểm toán trong năm 2015 là tiền đề cho KTNN triển khai thắng lợi chiến lược nâng cao năng lực kiểm toán trong Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020 đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành tại Nghị quyết số 927/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010: “*Phấn đấu đến năm 2015 cơ bản tiến hành kiểm toán thường xuyên hàng năm các đơn vị dự toán cấp I trực thuộc ngân sách Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tăng quy mô mẫu kiểm toán về tổng thể và tại các đầu mối trên để đạt yêu cầu xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách; đánh giá việc tuân thủ*



pháp luật, tính kinh tế, tính hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước theo quy định của Luật KTNN”.

Thứ hai, Kế hoạch kiểm toán năm 2015 thể hiện quyết tâm cao của KTNN trong việc hoàn thiện chức năng kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương, góp phần giúp Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có căn cứ để phê chuẩn Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương và Báo cáo Tổng quyết toán NSNN năm 2014.

Thứ ba, Kế hoạch kiểm toán năm 2015 góp phần nâng cao vai trò của KTNN trong việc kiểm tra, đánh giá toàn diện, có hệ thống về các chủ đề kiểm toán từ chủ trương của Đảng, Nhà nước đến việc tổ chức triển khai thực hiện tại các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương và các đơn vị cơ sở (doanh nghiệp, ban quản lý dự án...) để tránh dàn trải và phân tán của hoạt động kiểm toán. Trong đó, tập trung kiểm toán các nội dung trọng tâm, các vấn đề được dư luận xã hội quan tâm, hướng đến đánh giá việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và các Chương trình hành động lớn của Chính phủ, qua đó phản ánh bức tranh toàn diện về những vấn đề mang tính hệ thống, vĩ mô trong chủ trương, chính sách.

Thứ tư, việc tập trung kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách và các chuyên đề kiểm toán toàn ngành đã góp phần làm rõ vị trí và chức năng của các loại hình kiểm toán trong tổng thể hoạt động của KTNN, qua đó góp phần từng bước nâng cao chất lượng và vai trò của từng loại hình kiểm toán trong hoạt động của KTNN.

Thách thức đặt ra đối với KTNN trong triển khai Kế hoạch kiểm toán năm 2015

Bên cạnh cơ hội để phát triển và hoàn thiện hoạt động, Kế hoạch kiểm toán năm 2015 cũng đặt ra các thách thức lớn đối với KTNN trong tổ chức thực hiện cũng như đảm bảo chiến lược phát triển trung và dài hạn của KTNN, cụ thể:

Thứ nhất, quy mô các cuộc kiểm toán thuộc Kế hoạch kiểm toán năm 2015 lớn; mỗi đầu mỗi kiểm toán (tỉnh, thành phố, bộ, cơ quan Trung ương) phải triển khai nhiều chủ đề kiểm toán khác nhau (kiểm toán quyết toán ngân sách, kiểm toán các chuyên đề) nên phương án tổ chức kiểm toán của

KTNN các khu vực, KTNN các chuyên ngành rất phức tạp, tiềm ẩn khả năng chồng chéo, kém hiệu quả trong hoạt động kiểm toán, gây ảnh hưởng đến hoạt động thường xuyên của các đơn vị.

Thứ hai, lực lượng công chức kiểm toán viên (KTV) của KTNN nói chung, các KTNN chuyên ngành, KTNN các khu vực nói riêng hiện tại còn mỏng, trải rộng trên nhiều lĩnh vực, tại nhiều địa phương. Việc tăng nhanh đầu mỗi kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương từ 35 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2014 lên 50 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2015 và kiểm toán nhiều chuyên đề trên diện rộng tạo ra áp lực cho các KTNN chuyên ngành, KTNN các khu vực trong bố trí nhân sự và thời gian kiểm toán.

Thứ ba, nhiều chuyên đề kiểm toán có diện kiểm toán rộng, nội dung kiểm toán phức tạp, kết hợp nhiều loại hình kiểm toán (kiểm toán tuân thủ, kiểm toán tài chính và kiểm toán hoạt động). Ngoài ra, hầu hết các chuyên đề được lựa chọn kiểm toán là các chủ đề lớn, liên quan đến nhiều chính sách, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, trong đó có những chủ trương, chính sách mới, liên quan trực tiếp đến chiến lược tái cơ cấu nền kinh tế như: Tái cơ cấu nông nghiệp, nông thôn; tái cơ cấu đầu tư công; tái cơ cấu lại hệ thống tín dụng và tái cơ cấu DNNN.

Giải pháp của KTNN để thực hiện Kế hoạch kiểm toán năm 2015

Nhằm khắc phục khó khăn, vượt qua thách thức để hoàn thành thắng lợi Kế hoạch kiểm toán 2015, KTNN đã đề ra 08 nhóm giải pháp có tính tổng thể và toàn diện, trong đó có 03 nhóm giải pháp mang tính bản lề và liên quan trực tiếp đến các hoạt động kiểm toán:

Một là, tăng cường kiểm toán tổng hợp trong kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách của các bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đánh giá toàn diện công tác quản lý, điều hành thu, chi ngân sách và xác nhận báo cáo quyết toán ngân sách. Trong đó, đi sâu kiểm toán việc quản lý, điều hành thu ngân sách, chi sự nghiệp khuyến nông, khuyến công và chi đầu tư xây dựng nhằm giảm thời gian và nhân sự trong mỗi cuộc kiểm toán tại từng đơn vị được kiểm toán.

Đây là giải pháp quan trọng để giải quyết bài toán "tổ chức kiểm toán hầu hết báo cáo quyết toán ngân sách năm 2014 của các địa phương và một số bộ, cơ quan Trung ương có quy mô ngân sách lớn để xác nhận tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo quyết toán ngân sách" trong điều kiện nguồn nhân lực của KTNN còn hạn chế. Giải pháp này thể hiện tính linh hoạt, sáng tạo và đột phá của KTNN nhằm đưa hoạt động kiểm toán "tập trung vào bản chất hơn là hình thức". Theo đó, việc thực hiện kiểm toán ngân sách Bộ, cơ quan Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sẽ không chỉ thay đổi về phạm vi trong mỗi cuộc kiểm toán mà còn thay đổi về phương pháp tiếp cận kiểm toán. Cụ thể, hoạt động kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương sẽ chuyển từ việc tập trung nhiều vào kiểm toán chi tiết, sang kiểm tập trung kiểm toán tại các cơ quan tài chính tổng hợp để xác nhận Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương. Việc kiểm toán chi tiết trong kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương chỉ tập trung thực hiện đối với: Một số chủ đề kiểm toán trọng tâm như: Công tác quản lý, điều hành thu (cơ quan thuế, hải quan địa phương); chi sự nghiệp khuyến nông, khuyến công và chi đầu tư xây dựng; hoặc khi có các phát hiện kiểm toán từ kết quả kiểm toán tại các cơ quan tài chính tổng hợp, KTNN xét thấy cần phải xác minh, làm rõ thêm các sai phạm này.

Chủ trương này hoàn toàn phù hợp với thực tế kết quả kiểm toán của KTNN, cụ thể, qua tổng hợp sơ bộ kết quả kiểm toán của 188 cuộc kiểm toán đã có báo cáo kiểm toán (được thông báo tại buổi họp báo) cho thấy, trong tổng số kiến nghị tăng thu, giảm chi NSNN tại tất cả các cấp ngân sách khoảng 11.000 tỷ đồng có: 670 tỷ đồng kiến nghị xuất toán do chi sai chế độ (kết quả trực tiếp và chủ yếu của việc kiểm toán chi tiết tại các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN cấp), bằng 6% tổng số kiến nghị; 1.550 tỷ đồng giảm chi đầu tư xây dựng (kết quả trực tiếp và chủ yếu của kiểm toán chi tiết dự án đầu tư xây dựng), bằng 14% tổng số kiến nghị; 4.300 tỷ đồng kiến nghị tăng thu ngân sách (kết quả trực tiếp và chủ yếu của kiểm toán thu ngân sách nhà nước), bằng 38% tổng số kiến nghị. Như vậy, việc giảm khối lượng kiểm toán chi tiết tại các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN không chỉ giảm thời gian kiểm toán, hạn chế tối

đa ảnh hưởng của hoạt động kiểm toán đến việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của các đơn vị được kiểm toán, còn góp phần giúp KTV tập trung vào các lĩnh vực, khoản mục trọng yếu, có mức rủi ro cao hơn (có tỷ lệ sai phạm qua kiểm toán cao).

Hai là, tổ chức xây dựng đề cương kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các chuyên đề để đảm bảo sự chỉ đạo tập trung, thống nhất trong toàn ngành.

Giải pháp này là bước tiếp theo để KTNN định hình phương án tổ chức kiểm toán cho các đơn vị trong toàn ngành. Nếu giải pháp thứ nhất mang tính định hướng chiến lược về trọng tâm, phạm vi kiểm toán ngân sách địa phương thì giải pháp này hướng tới mục tiêu làm rõ yêu cầu "thực hiện kiểm toán như thế nào?". Giải pháp này nhằm chỉ rõ các nội dung kiểm toán để tổ chức linh hoạt, hiệu quả các cuộc kiểm toán chuyên đề, kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách của các Bộ, cơ quan Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, qua đó góp phần giảm thiểu thời gian kiểm toán, đồng thời hứa hẹn sẽ là nhân tố kết nối và thống nhất các kết quả kiểm toán toàn ngành để KTNN có thể đưa ra các đánh giá toàn diện, sâu sắc về chủ đề được lựa chọn kiểm toán.

Ba là, chú trọng bố trí KTV đáp ứng được yêu cầu về trình độ, năng lực và kinh nghiệm để thực hiện kiểm toán các nội dung trọng tâm (trọng yếu) đạt chất lượng, hiệu quả; đồng thời phải đảm bảo đủ năng lực để thực hiện các công việc trước, trong và sau khi kiểm toán, trong đó một số KTV có năng lực, kinh nghiệm được bố trí ổn định ở bộ phận xây dựng Kế hoạch kiểm toán năm và kiểm soát chất lượng kiểm toán.

Một phần quan trọng nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi Kế hoạch kiểm toán năm 2015 của KTNN là vấn đề con người. Việc bố trí nhân sự đúng người, đúng việc, bố trí KTV có năng lực đảm nhiệm những nội dung trọng tâm (trọng yếu) là yêu cầu tất yếu để hoàn thành khối lượng nhiệm vụ kiểm toán lớn và phức tạp trong Kế hoạch kiểm toán 2015. Giải pháp này một lần nữa khẳng định vai trò và tầm quan trọng phải bố trí KTV thực hiện các công việc trước, trong và sau kiểm toán như: Xây dựng Kế hoạch kiểm toán năm, kiểm soát chất lượng kiểm toán...■



CHUYÊN ĐỀ

KIỂM TOÁN VIỆC QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NỢ CÔNG



Kiểm toán việc quản lý và sử dụng
nợ công - một chức năng quan trọng
của KTNN

Một số vấn đề về quản lý
và kiểm toán nợ công

Bàn về định hướng kiểm toán
nợ công trong trung và dài hạn

Thực trạng tổ chức kiểm toán
nợ công do KTNN thực hiện

Kiểm toán việc quản lý và sử dụng nợ công - Một chức năng quan trọng của KTNN



PGS. TS ĐẶNG VĂN THANH

Chủ tịch Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam

Một số giải pháp tăng cường và nâng cao chất lượng kiểm toán việc quản lý và sử dụng nợ công

Có thể nói, kiểm toán nợ công là vấn đề khó, chứa đựng nhiều mối quan hệ kinh tế và lợi ích phức tạp, gắn kết giữa vấn đề tài chính-ngân sách-chính trị và pháp lý. Kiểm toán nợ công không chỉ kiểm tra, đánh giá và xác nhận độ tin cậy của thông tin về nợ công, mà cần kiểm tra tính tuân thủ trong vay nợ, quản lý, sử dụng và trả nợ. Đồng thời cần kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả, tính kinh tế của từng khoản nợ vay. Tính kinh tế của từng khoản nợ vay có thể đánh giá ở thời điểm vay nợ và trả nợ. Tính hiệu quả của nợ công cần được đánh giá không chỉ hiệu quả về kinh tế mà cả hiệu quả về chính trị, xã hội; không chỉ đánh giá hiệu quả tại thời điểm vay hay trả nợ mà cả trong khoảng thời gian dài, cả hiện tại và tương lai

Để nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán nợ công, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) cần có một số giải pháp:

►► Quan tâm đúng mức tới các kênh thông tin về tình hình kinh tế- xã hội hàng năm qua các phương tiện thông tin đại chúng; qua các báo cáo của Chính phủ, báo cáo giám sát của các cơ quan dân cử, qua ý kiến của nhân dân; qua phát hiện vấn đề trong quá

trình hoạt động của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, của các tổ chức cá nhân sử dụng vốn vay, sử dụng các công trình đầu tư từ vốn vay.

►► Củng cố và tăng cường về tổ chức bộ máy của KTNN, đặc biệt chú trọng tới việc nâng cao năng lực phân tích về kinh tế - ngân sách của các kiểm toán viên, nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả các cuộc kiểm toán trong hoạt động tài chính nhà nước và ngân sách nhà nước.

►► Tăng cường mối quan hệ với cơ quan quản lý nợ công, nắm chắc diễn biến tăng giảm của nợ công, cả gốc lẫn lãi, cả tăng giảm nợ do thay đổi giá trị đồng tiền vay và trả nợ, cả tiến độ giải ngân, cả trong mối quan hệ với ngân sách nhà nước... Đánh giá và xác định hiệu quả của nợ công không hoàn toàn đơn giản và trong trạng thái tĩnh mà phải nhìn nhận, đánh giá các khoản nợ, hiệu quả vay và trả nợ trong trạng thái động và trong một tầm nhìn dài hạn.

►► Nhận dạng đầy đủ và đánh giá đúng mức các rủi ro trong vay nợ, quản lý và sử dụng nợ công. Trong hoạt động kiểm toán nợ công, cần nhận dạng đầy đủ và đánh giá đúng mức độ trọng yếu của các rủi ro của quản lý nợ công. Đây là cơ sở quan trọng để lựa chọn phương pháp kiểm toán thích hợp, xác định quy mô và

phạm vi nội dung kiểm toán.

Nhận dạng các rủi ro trong quản lý và sử dụng nợ công

Vấn đề khá quan trọng là phải nhận dạng và phát hiện các rủi ro ngay trong quá trình diễn tiến của nợ công từ những quy định pháp lý và cơ chế quản lý của Nhà nước cho đến các công việc của người đi vay, đàm phán, ký kết vay nợ; từ nhận vốn, phân phối vốn vay, giải ngân cho đến sử dụng và trả nợ

Về mặt pháp lý, năm 2010, Việt Nam mới có Luật Quản lý nợ nhà nước (còn gọi là nợ công). Trước đó, việc quản lý nợ công chủ yếu là Nghị định của Chính phủ nhưng cũng chưa thật đầy đủ. Các quy định về quản lý nợ công rời rạc trong từng lĩnh vực, như: quản lý nợ nước ngoài, quản lý nợ trong nước của khu vực công, quản lý thị trường nợ Chính phủ. Các hoạt động quản lý nợ công cũng thường phải tuân thủ không chỉ một nghị định và văn bản hướng dẫn khác mà chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản quy phạm pháp quy và văn bản hướng dẫn khác nhau, dẫn đến mâu thuẫn, chồng chéo trong khung pháp lý và trong thực hành quản lý nợ nhà nước, quản lý nợ công.

Có thể đánh giá, Luật Quản lý nợ công và các văn bản pháp quy đã góp phần tăng cường quản lý nợ nhà nước và cũng là cơ sở





đẩy mạnh huy động vốn cho đầu tư phát triển, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn.

Tuy nhiên, các rủi ro trong quy định pháp lý và tổ chức thực hiện vay nợ quản lý nợ công và sử dụng nợ công là rất đáng kể. Có thể nhận dạng như sau:

Mặc dù đã có Luật Quản lý nợ công nhưng chưa hình thành một hệ thống văn bản pháp quy đồng bộ và đầy đủ về quản lý nợ. Rất nhiều vấn đề về vay nợ, trả nợ, sử dụng vốn vay chưa có quy định pháp lý, chưa có văn bản hướng dẫn để điều chỉnh.

(1) Các văn bản quy phạm pháp luật đã có về quản lý nợ phần nhiều mới dừng lại ở các quy định chung, các quy định có tính nguyên tắc.

(2) Cần thống nhất hơn nữa trong cách hiểu và giải thích các

khái niệm về nợ cũng như phạm vi quản lý nợ trong các văn bản pháp quy hiện hành. Trước hết là các khái niệm rất cơ bản về: Vay nợ nước ngoài, vay ngắn hạn, vay trung và dài hạn; vay hỗ trợ phát triển chính thức; vay thương mại của Chính phủ; thời gian ân hạn, bảo lãnh vay vốn nước ngoài; cho vay lại; hạn mức vay nợ, dịch vụ trả nợ; Quỹ tích lũy trả nợ....

(3) Chưa thực sự gắn kết giữa quản lý Nợ trong nước và Nợ ngoài nước. Cần tiếp tục hoàn thiện về khuôn khổ pháp lý của hai lĩnh vực quản lý này. Trong đó, đáng lưu ý là sự gắn kết trong thu thập, chia sẻ thông tin nợ, giám sát chỉ số nợ, quy chế cấp bảo lãnh Chính phủ. Cần cập nhật những khái niệm, những phương pháp luận quản lý nợ

hiện đại, phù hợp thông lệ quốc tế. Mục tiêu và nguyên tắc quản lý nợ trong nước cần được xác định và quy định thật rõ ràng. Hệ thống chỉ tiêu báo cáo, đánh giá và cơ chế thu thập, chia sẻ thông tin và giám sát nợ trong nước chưa được xây dựng. Trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý nợ cần có sự phân định và phân công rõ ràng hơn. Đáng lưu ý là, các quy định pháp lý mới tập trung đến quản lý khâu phát hành để đáp ứng được các yêu cầu tài trợ (bội chi NSNN) với chi phí thấp (về mặt ngắn hạn), chưa quan tâm nhiều đến phát triển thị trường nợ trong nước, chưa quan tâm nhiều đến việc tạo lập kênh huy động vốn ổn định với chi phí hợp lý xét về trung - dài hạn

(4) Về phân định trách nhiệm

và tổ chức công tác quản lý nợ

Đã có những quy định về trách nhiệm và thẩm quyền quản lý nợ của các cơ quan thuộc Chính phủ. Các văn bản của Nhà nước đã giao nhiệm vụ quản lý nợ cho một số cơ quan Chính phủ khác nhau, theo chức năng của các cơ quan như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước... Tuy

trung dẫn đến thiếu nguồn thông tin đầy đủ, toàn diện và kịp thời để KTNN có thể nhận dạng, đánh giá tổng thể rủi ro tài khoá từ hoạt động vay nợ của Chính phủ và khu vực công; để hoạch định các chính sách/chiến lược nợ hiệu quả với chi phí và rủi ro thấp nhất có thể.

Không có cơ quan đầu mối/chuyên trách của Chính phủ

động theo kế hoạch, dẫn đến tăng chi phí huy động.

KTNN cần nhận dạng và đánh giá đầy đủ về rủi ro trong quy trình nghiệp vụ và hành chính trong quản lý nợ và sử dụng nợ công.

Trên cơ sở các quy định mang tính pháp lý có thể xác định phạm vi quản lý nợ nhà nước (nợ công) bao gồm: quản lý nợ trong nước và nợ nước ngoài của khu vực nhà nước. Nợ nhà nước là toàn bộ các nghĩa vụ nợ thực tế của khu vực nhà nước và những bảo lãnh của Chính phủ. Chính phủ có trách nhiệm chuẩn bị khả năng trả nợ để trang trải nợ và duy trì hệ số tín nhiệm của quốc gia. KTNN cần nhận dạng các rủi ro trong từng công đoạn, từng nghiệp vụ của quy trình vay và trả nợ trong toàn bộ công tác quản lý nợ công. Rủi ro có thể xảy ra trong các công việc của Quy trình vay và trả nợ, trong các công đoạn: Xây dựng chiến lược, kế hoạch vay nợ, huy động vốn; Xác định nhu cầu, nguồn có thể huy động, vay nợ; Đàm phán vay nợ; Ký kết văn bản; Giải ngân; Sử dụng vốn vay; Trả nợ và đàm phán giãn nợ.

Đánh giá rủi ro nợ công:

Đánh giá rủi ro nợ công là công việc thuộc về các kiểm toán viên, những chuyên gia phân tích và dự báo. Mức độ rủi ro cao hay thấp phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan và chủ quan của mục đích vay nợ, quản lý và sử dụng vốn vay.

Các yếu tố khách quan: Các yếu tố khách quan thường là những nhìn nhận ban đầu và tổng quát về triển vọng của nhu cầu vốn và mục đích sử dụng vốn. Nếu việc sử dụng vốn vay nợ



nhiên, còn không ít vướng mắc cần được phân định rõ ràng hơn và khoa học hơn cả về pháp lý và cả trên thực tế; đặc biệt trong các nhiệm vụ xây dựng chiến lược nợ dài hạn, trong lĩnh vực quản lý vay, trả nợ nước ngoài, nhiệm vụ tìm kiếm, đàm phán ký kết về vay ODA nước ngoài của Chính phủ, trong lĩnh vực quản lý vay, trả nợ trong nước.

Những rủi ro có thể xảy ra do sự phân tán, chồng chéo trong chức năng, nhiệm vụ, của việc thiếu một đơn vị chuyên trách thực sự làm nhiệm vụ quản lý và điều phối. Quản lý nợ không tập

về quản lý nợ dẫn đến thiếu sự phối hợp ở cấp vĩ mô giữa các chính sách tài khoá, tiền tệ và quản lý nợ (ví dụ việc 2 cơ quan Chính phủ cùng phát hành tín phiếu).

Chưa chủ động trong điều hành vay nợ để giảm thiểu chi phí: có những thời điểm vốn nước ngoài rút về chưa sử dụng hết (do nhiều nhà tài trợ không cam kết được vốn vào giai đoạn Chính phủ xây dựng dự toán NSNN mà đến giữa năm mới đưa ra cam kết và giải ngân nên vốn rút về không sử dụng được ngay) nhưng trong nước vẫn huy

thực sự có hiệu quả, mục đích sử dụng vốn vay thành công cao thì rủi ro nợ công thấp và ngược lại. Các yếu tố này bao gồm:

►► Môi trường kinh tế: Tăng trưởng, minh bạch thị trường và tài chính công, khả năng hấp thụ nguồn vốn. Sự phát triển của ngành lĩnh vực có liên quan: nếu ngành lĩnh vực có liên quan đến vốn vay đang ở giai đoạn phát triển, có nhiều triển vọng thì việc sử dụng vốn vay có nhiều khả năng thành công. Ngược lại; nếu ngành lĩnh vực liên quan đến dự án đang ở giai đoạn trì trệ, suy thoái và có nhiều đơn vị trong ngành làm ăn yếu kém, trì trệ thì khả năng thành công trong sử dụng vốn vay là thấp.

►► Môi trường pháp lý: Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Tài chính quốc gia, Luật Bảo hiểm, Luật Cảnh tranh... là những điều khoản cần được quan tâm khi đánh giá từng khoản nợ công.

Các yếu tố chủ quan: Các yếu tố chủ quan có thể được hiểu là sự ổn định về chính trị - xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô, tính tin cậy khi đi vay và khả năng trả nợ của Nhà nước khi đến hạn, năng lực Nhà nước trong phân bổ và sử dụng nguồn vốn vay. Nhân tố này được phân tích chủ yếu dựa vào các dữ liệu về kinh tế, thông tin về tài chính nhà nước do kế toán cung cấp.

►► Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế. Hiệu quả đầu tư và sử dụng các nguồn lực của đất nước qua các năm. Xu hướng và triển vọng qua từng giai đoạn phát triển.

►► Các khoản vay nợ, các khoản tín dụng hiện tại và lịch sử của

các khoản nợ trong quá khứ của Nhà nước: Nếu hiện tại đang có các khoản vay nợ lớn và có các khoản vay tín dụng quá hạn chưa được thanh toán hay có các khoản vay tín dụng đã được thanh toán nhưng quá hạn phải chi trả... thì độ tin cậy là thấp và tính rủi ro của nợ công là cao.

►► Năng lực và tiềm lực tài chính quốc gia hiện tại và triển vọng trong tương lai. Cần căn cứ các nguồn lực hiện có, trước hết là quy mô GDP, của ngân sách nhà nước, tài sản quốc gia và khả năng tăng trưởng của nền kinh tế. Tất nhiên, cũng có thể căn cứ vào vị thế của đất nước, uy tín quốc gia và sự ổn định chính trị xã hội. Có thể đánh giá mức rủi ro của nợ công trên cơ sở xác định tỷ lệ ***tổng số nợ trên Tổng GDP, hoặc tổng số nợ trên tổng ngân quỹ quốc gia hoặc Tổng thu ngân sách nhà nước***. Nếu tỷ lệ này là cao thì rủi ro tín dụng cao, và ngược lại. Đây cũng là tỷ lệ thể hiện năng lực thanh toán, chi trả của một quốc gia. Tổng ngân quỹ quốc gia bao gồm quỹ ngân sách nhà nước và các quỹ tập trung, chuyên dụng của Nhà nước. Kiểm toán viên nhà nước có thể sử dụng phương pháp phân tích xu hướng hoặc phân tích tỷ số, hệ số để đánh giá mức độ rủi ro của nợ công

►► Tính thanh khoản cũng là một nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro nợ công. Dù đất nước có tình trạng kinh tế tốt, tăng trưởng cao, nhưng nếu tính thanh khoản hay khả năng huy động các nguồn tài chính không cao, ngân quỹ và các quỹ dự trữ mỏng thì có nhiều khả năng không hoặc khó thanh toán các khoản nợ khi đến hạn. Điều này đồng nghĩa

với việc đất nước có rủi ro nợ công cao.

Rủi ro nợ công trong các khoản đi vay về cho vay lại

Một trong những hoạt động có liên quan đến nợ công là Nhà nước đi vay về cho vay lại hoặc đứng ra bảo lãnh cho các tổ chức kinh tế vay. Rủi ro cho vay và bảo lãnh là một nhân tố hết sức quan trọng, đòi hỏi phải có khả năng phân tích, đánh giá và quản lý rủi ro hiệu quả. Nếu Nhà nước chấp nhận nhiều khoản vay về cho vay lại hoặc bảo lãnh vay nợ với những khoản vay có rủi ro cao thì Chính phủ có khả năng phải đối mặt với tình trạng không có vốn để trả nợ thay. Điều này có thể làm giảm uy tín quốc gia và tăng gánh nặng cho ngân sách nhà nước, thậm chí có thể lâm vào tình trạng bị trừng phạt hoặc bị kiện trên thương trường quốc tế. Vì thế, KTNN cần đánh giá rủi ro và đưa ra các kiến nghị về tăng cường quản trị rủi ro trong quản lý nợ công. Quản lý nợ công và quản trị nợ công là hai bộ phận không thể thiếu trong cơ cấu tổ chức các quốc gia.

Tóm lại, nợ công và quản lý nợ công là vấn đề quan trọng của an ninh tài chính quốc gia. KTNN là cơ quan do Quốc hội thành lập, với chức năng là cơ quan kiểm tra tài chính nhà nước độc lập có chức năng và nghĩa vụ kiểm tra, đánh giá nợ công và quản lý nợ công cả về mức độ tin cậy, cả về tính tuân thủ, tính kinh tế, tính hiệu quả của việc vay, quản lý nợ vay và trả nợ tiền vay. Hy vọng rằng, hoạt động kiểm toán nhà nước về nợ công sẽ góp phần tích cực vào việc lành mạnh hóa nền tài chính quốc gia. ■

Một số vấn đề về quản lý và kiểm toán nợ công

 TS. VŨ ĐÌNH ÁNH - Bộ Tài chính



Đánh giá tình hình quản lý nợ công

Cơ sở pháp lý quan trọng nhất là Luật Quản lý nợ công năm 2009 có hiệu lực thi hành từ năm 2010. Ngày 27/7/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 958/QĐ-TTg về Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030. Theo đó, chỉ tiêu an toàn về nợ công và nợ nước ngoài là nợ

công đến năm 2020 không quá 65% GDP, trong đó dư nợ Chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP; nghĩa vụ trả nợ trực tiếp Chính phủ (không kể cho vay lại) so với tổng thu NSNN hàng năm dưới 25% giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ; tỷ lệ dự trữ ngoại hối nhà nước so với tổng dư nợ nước ngoài ngắn hạn hàng năm trên 200%. Theo Bộ Tài chính, nhờ

có Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 nên quản lý nợ công đã chuyển từ tính thụ động sang tính chủ động. Chiến lược nợ công được xây dựng dựa trên những chỉ tiêu, giả định về tăng trưởng kinh tế, GDP, thu NSNN, kế hoạch sử dụng vốn của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp... Theo đó, Kế hoạch huy động vốn tăng từ 297.000 tỷ

đồng năm 2013 lên đến 563.000 tỷ đồng năm 2020 để bù đắp bội chi NSNN; đầu tư từ trái phiếu Chính phủ; cho vay lại, vay theo chương trình. Các khoản vay của Chính phủ, bảo lãnh vay trong nước cho VDB, Ngân hàng chính sách xã hội, các dự án trọng điểm cũng tăng theo từng năm.

Thực tế, quản lý nợ công còn nhiều hạn chế, chẳng hạn như hiệu quả sử dụng vốn ODA và các chính sách sử dụng vốn ODA chưa cao và chưa gắn với chính sách huy động vốn đối ứng; Các chỉ tiêu nợ trong tầm kiểm soát nhưng một số rủi ro thị trường chưa được tính toán kỹ càng; Rủi ro tín dụng chưa được phản ánh trong phí cho vay lại và phí bảo lãnh của Chính phủ; Cơ chế cảnh báo sớm còn hạn chế, chẳng hạn như trường hợp của Vinashin, Vinaline,...; Quyền hạn của các cơ quan còn chồng chéo, phân tán. Theo Luật Quản lý nợ công thì Bộ Tài chính giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công (bao gồm tất cả các khâu từ xây dựng mục tiêu, định hướng huy động, quản lý và sử dụng vốn vay và quản lý nợ công) nhưng trên thực tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lại được Chính phủ giao cho việc huy động vốn ODA và vốn đô la. Tuy nhiên, khâu huy động lại không gắn kết với nguồn trả nợ, không gắn với mục đích sử dụng... Mặt khác, Bộ Tài chính là đơn vị chủ trì xây dựng hạn mức vay nước ngoài, bao gồm cả hạn mức tự vay, tự trả của doanh nghiệp nhưng điều hành cụ thể lại do Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Như vậy, rõ ràng từ kênh huy động, trả nợ, sử dụng vẫn còn chưa thống nhất với nhau.

Từ tháng 4 năm 2012, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã khuyến nghị Việt Nam cần phải giảm nợ công xuống 43% GDP vào năm 2017, tiếp tục giảm sau đó và duy trì ở mức này trong giai đoạn tiếp theo. IMF cũng đưa ra dự báo, chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng như cán cân thanh toán, nợ trên yếu tố giả định kinh tế vĩ mô là: Phải tăng nguồn thu ngoài dầu mỏ như thuế thu nhập cá nhân; Kiểm soát chi thường xuyên và đầu tư xây dựng cơ bản; cần ước tính những nghĩa vụ nợ dự phòng, nhất là các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh; Công tác thanh tra giám sát về kiểm toán cần được tăng cường; Các chuẩn mực kế toán, cụ thể là liên quan đến phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cần được điều chỉnh theo các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nợ công, các biện pháp Bộ Tài chính đề xuất cần được sớm triển khai một cách kiên quyết và đồng bộ dưới sự hỗ trợ và giám sát của các cơ quan Quốc hội và Chính phủ. Cụ thể:

(i) Hoàn thiện thể chế chính sách và các công cụ quản lý nợ công;

(ii) Nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn vay, đặc biệt trong sử dụng vốn ODA, khắc phục bất hợp lý và gắn kết từ khâu huy động đến khâu trả nợ; Xây dựng chương trình đầu tư công trên cơ sở rà soát lại các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình/dự án trọng điểm để làm căn cứ cho việc huy động, phân bổ nguồn vốn phù hợp; Tranh thủ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi ở mức hợp lý,

tiếp tục hài hòa hóa thủ tục vay nợ/viện trợ;

(iii) Tăng cường công tác giám sát và quản lý rủi ro về nợ công, trước hết là nghiên cứu, xây dựng và triển khai phương án xử lý rủi ro; Xây dựng những phương án, khuôn khổ, thể chế để chuyển đổi nợ thành viện trợ/đầu tư, mua bán nợ, hoán đổi nợ, phải chủ động trích lập, bố trí nguồn dự phòng vì rủi ro rất lớn;

(iv) Kiểm soát chặt chẽ việc cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ;

(v) Tăng cường phát triển thị trường trái phiếu trong nước, cả thị trường trái phiếu sơ cấp và thị trường thứ cấp nhằm tăng cường tính thanh khoản và minh bạch của thị trường trái phiếu; Xây dựng đường cong lãi suất trái phiếu Chính phủ;

(vi) Chú trọng công tác quản lý nợ chính quyền địa phương, hoàn thiện cơ chế huy động vốn vay và trả nợ vốn vay chính quyền địa phương; Đa dạng hóa hình thức huy động vốn đầu tư phát triển: phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, BOT, BTO, BT, PPP,...;

(vii) Xây dựng, hoàn thiện mô hình cơ quan quản lý nợ công theo hướng hiện đại hóa và từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế; Tăng cường công tác kiểm toán nội bộ, giám sát rủi ro hoạt động, tự đánh giá công tác quản lý đối chiếu với các tiêu chuẩn quốc tế; Đào tạo và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý nợ;

(viii) Tiếp tục tăng cường cập nhật và công khai minh bạch hóa thông tin về nợ công thông qua việc xây dựng hệ thống thông tin theo dõi, giám sát và đánh giá

bền vững nợ công;

(ix) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hiện đại hóa và nâng cao hiệu quả cơ quan quản lý nợ;

(x) Cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia.

Kiểm toán nợ công là một trong những công cụ không thể thiếu

Do vai trò và ý nghĩa của nợ công ngày càng tăng nên quản lý nợ công cần có sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội, trong đó kiểm toán nợ công trở thành một trong những công cụ không thể thiếu. Tuy nhiên, một mặt nợ công đã tích lũy trong một thời gian dài, đạt đến quy mô lớn và rất phức tạp nên khối lượng kiểm toán nợ công là khổng lồ, mặt khác, Kiểm toán Nhà nước còn hạn chế về nguồn lực và khả năng kiểm toán so với chức năng, nhiệm vụ được giao, phải thường xuyên thực hiện khối lượng kiểm toán hàng năm. Do đó, kiểm toán nợ công cần tập trung vào một số lĩnh vực nhất định phù hợp với yêu cầu giám sát nợ công của Quốc hội cũng như giới hạn về thời gian, nguồn lực kiểm toán. Cụ thể:

Trước hết, KTNN cần làm rõ quy mô và cơ cấu thật sự của nợ công mấy năm gần đây, bao gồm cả quy mô tuyệt đối và tương đối so với GDP. Cơ cấu nợ công không chỉ dừng lại ở các con số đơn lẻ, rời rạc mà phải đảm bảo tính hệ thống, làm rõ cơ cấu theo nguồn vay nợ trong và ngoài nước, cơ cấu các khoản vay theo kỳ hạn, theo loại đồng tiền vay nợ, theo nước chủ nợ, theo lãi suất,... Bên cạnh đó, Kiểm toán Nhà nước cần có đánh giá về mức

độ công khai minh bạch trong quản lý và công bố các số liệu, tài liệu liên quan đến nợ công.

Thứ hai, kiểm toán quy trình vay và quản lý nợ công, từ khâu lập kế hoạch vay nợ, quyết định vay nợ đến thực tế sử dụng vốn vay gắn với trách nhiệm của các tổ chức và cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật hiện hành. Từ đó, kết quả kiểm toán có thể làm căn cứ để hoàn thiện hệ thống pháp luật và bộ máy tổ chức quản lý nợ công.

Thứ ba, kiểm toán hoạt động của cơ quan quản lý nợ công không chỉ là Cục Quản lý nợ và tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính mà cả những cơ quan như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có liên quan trực tiếp đến vay và sử dụng nợ công. Ngoài ra, có thể lựa chọn một địa phương và một Bộ sử dụng nhiều nợ công để tiến hành kiểm toán đánh giá việc quản lý sử dụng nợ công điển hình ở cấp Trung ương và cấp địa phương.

Thứ tư, lựa chọn kiểm toán khoảng 10 dự án trực tiếp sử dụng nợ công để đánh giá toàn diện hiệu quả quản lý và sử dụng nợ công ở cấp độ dự án.

Thứ năm, kiểm toán hoạt động của quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài và công tác quản lý quỹ để đánh giá hiệu quả thực và đề xuất hoàn thiện thể chế trả nợ công.

Thứ sáu, kiểm toán hoạt động quản lý thị trường trái phiếu Chính phủ của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội nhằm làm rõ hiệu quả của hoạt động vay nợ trong nước thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ.

Thứ bảy, kiểm toán ba lần vay nợ nước ngoài thông qua phát

hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường quốc tế nhằm phân tích những lợi ích và hiệu quả thật sự của những lần phát hành này, từ đó rút kinh nghiệm cho tương lai.

Thứ tám, kiểm toán toàn diện VDB - đơn vị đóng vai trò trung gian tài chính sử dụng nợ công, cả từ nguồn nợ Chính phủ và nguồn vay nợ được Chính phủ bảo lãnh, qua đó làm rõ những rủi ro của hoạt động bảo lãnh nợ và hỗ trợ chênh lệch lãi suất của Chính phủ.

Tóm lại, từ phân tích đánh giá tình hình nợ công và quản lý nợ công nêu trên, những yêu cầu của Quốc hội đối với Chính phủ; trong đó có vai trò của Bộ Tài chính là hoàn toàn chính xác. Theo đó Bộ Tài chính phải có giải pháp cần thiết bảo đảm an toàn, an ninh tài chính về nợ công, nợ Chính phủ trong giới hạn cho phép; Tái cơ cấu nợ công theo hướng chuyển từ cơ cấu vay ngắn hạn sang vay dài hạn, phát hành trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn dài hơn; Giảm bội chi ngân sách, hạn chế sử dụng vay mới để đảo nợ cũ; Rà soát, đánh giá tổng thể nợ công, nợ của Chính phủ để có giải pháp cân đối vay và trả nợ, bảo đảm an toàn nợ công trong dài hạn. Tuy nhiên, thực hiện những nhiệm vụ này không đơn giản và một mình Bộ Tài chính không thể thực hiện được nếu thiếu sự chỉ đạo kiên quyết của Chính phủ, sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội và sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp có liên quan ở Trung ương và địa phương, trong đó Kiểm toán Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. ■



Bàn về định hướng kiểm toán nợ công trong trung và dài hạn

 TS. TRỊNH TIẾN DŨNG

Trong những năm qua, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã không ngừng quan tâm thực hiện kiểm toán nợ công (KTNC) và đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng, góp phần hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các khoản nợ công, cung cấp thêm thông tin giúp Chính phủ trong việc quyết định, quản lý và điều hành nợ công, giúp Quốc hội trong việc giám sát nợ công tốt hơn.

Tuy vậy, việc kiểm toán nợ công nói trên chủ yếu vẫn mang tính đan xen, lồng ghép trong kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm và trong kiểm toán ngân sách địa phương, chưa có tính hệ thống và chưa được tiến hành thường xuyên, tính chuyên nghiệp còn hạn chế. Cách làm này có thể chấp nhận được trong những năm trước mắt, do điều kiện thực hiện KTNC (chủ yếu là nguồn lực của KTNN) chưa được cải thiện nhiều. Tuy nhiên, về trung và dài hạn cần khắc phục cách làm thiếu hệ thống này. KTNC phải trở thành nhiệm vụ thường xuyên, được tiến hành một cách độc lập với tính hệ thống và chuyên nghiệp cao.

Các vấn đề chủ yếu nổi lên trong quản lý nợ công Việt Nam

KTNC sẽ có hiệu quả nếu nắm rõ những vấn đề chủ yếu nổi lên trong lĩnh vực nợ công và quản lý nợ công. Có thể chia các

vấn đề này thành hai nhóm nhỏ:

Nhóm thứ nhất gồm các vấn đề nợ công và quản lý nợ công; *Nhóm thứ hai* gồm các vấn đề về năng lực kiểm toán nợ công là năng lực thể chế, tổ chức và của chính kiểm toán viên.

Trong nhóm thứ nhất, có thể thấy một loạt các rủi ro, yếu kém và tồn tại chủ yếu:

Một là, rủi ro về chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô. Kinh nghiệm thế giới cho thấy, chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô quyết định nhiều chỉ tiêu về quản lý nợ công, kể cả về ngưỡng an toàn nợ công, mặc dù trị số tuyệt đối của tiêu chí này không quá quan trọng. Tuy nhiên, tiêu chí này phản ánh chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô của một quốc gia. Chất lượng điều hành càng cao thì trần nợ công có thể nới rộng thêm và ngược lại. Nhật Bản và Hy Lạp là hai ví dụ tương phản. Trở lại nước ta, điều quan trọng hàng đầu về nợ công là mục đích và hiệu quả sử dụng tiền vay (trong và ngoài nước) và

khả năng trả nợ khi đáo hạn, trong đó hiệu quả sử dụng mang ý nghĩa quyết định. Các văn bản pháp luật đều quy định chỉ vay nợ để đầu tư phát triển, không vay để tiêu dùng. Tuy nhiên, những gì đang xảy ra không hẳn là như vậy. Việc Chính phủ vừa vay 1 tỷ đô la Mỹ để đảo nợ lại đẩy lên lo ngại trong công luận và giới chuyên môn về chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô và về khả năng thanh toán nợ của Chính phủ. Chẳng hạn, việc phải tái cơ cấu kỳ hạn và lãi suất nợ có thể là dấu hiệu cho thấy chất lượng thấp của kế hoạch vay nợ trước đây; tái cơ cấu nợ có thể là tín hiệu về bất cập trong tình hình tài chính của các tập đoàn nhà nước, về khả năng trả vốn vay nợ của các tập đoàn này... Việc vay nợ quốc tế đòi hỏi phải trả bằng ngoại tệ, trong khi thu ngân sách chủ yếu qua thuế và phí là bằng nội tệ, còn thu ngoại tệ trông chờ vào xuất khẩu là điều ngày càng kém khả thi đối với DNNN, trừ xuất khẩu

khoáng sản, v.v...

Trong khi tính minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền chưa có cải thiện đáng kể, chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô còn nhiều vấn đề như đã nêu trên thì việc nói trần nợ công từ 45% lên 65%, thậm chí còn có thể nói rộng hơn nữa càng gây nên nhiều băn khoăn về an ninh tài chính quốc gia, và điều này cần được nghiên cứu, phân tích và truyền thông rõ hơn.

Vậy, hàm ý đối với KTNC ở đây có thể là: cần tập trung kiểm toán chất lượng điều hành kinh tế vĩ mô, hướng trọng tâm vào các vấn đề: Chất lượng của các bản chiến lược và kế hoạch vay nợ, kể cả phát hành trái phiếu quốc tế; Mục đích và hiệu quả sử dụng tiền vay (trong và ngoài nước) và khả năng trả nợ khi đáo hạn; Tỷ trọng và xu thế thay đổi giữa nợ công nước ngoài và nợ công trong nước và vấn đề liên quan là rủi ro tỷ giá; Tình hình công khai minh bạch về nợ công.

Hai là, rủi ro về tỷ giá. Rủi ro tỷ giá là một trong những hậu quả của bất ổn vĩ mô nói trên. Vay vốn ODA tuy được ưu đãi với lãi suất thấp nhưng do đồng nội tệ mất giá nên gánh nặng nợ nước ngoài tính theo nội tệ sẽ tăng. Chỉ tính từ đầu năm 2010 đến cuối tháng 6/2011, ba đồng tiền chủ chốt trong giỏ nợ nước ngoài của Việt Nam gồm EUR, USD và JPY đã lên giá lần lượt khoảng 12%, 13% và 26% so với VND. Nếu tính dài hơn từ năm 2002 đến hết năm 2010, đồng bạc Việt Nam đã mất giá so với các đồng tiền kể trên tới 41%. Việc này tuy không gây áp lực trực tiếp lên nợ công nhưng lại



chuyển gánh nặng lên vai người dân do thuế lạm phát. Kết cục, nó sẽ làm suy giảm khả năng đóng thuế của người dân, làm tăng thâm hụt ngân sách và cuối cùng ảnh hưởng tiêu cực gián tiếp đến nợ công. Tại Diễn đàn Kinh tế mùa thu do Ủy ban Kinh tế của Quốc hội tổ chức tại Thành phố Huế, một quan chức kinh tế cao cấp của Chính phủ đã thể hiện sự lo ngại rằng sự kim nén quá mức giá cả và tỷ giá hiện nay nhằm phục hồi nền kinh tế trong những năm gần đây có thể phải trả giá đắt trong tương lai gần, đe dọa bất ổn vĩ mô tiếp theo.

Ba là, tỷ trọng nợ công trong

nước có xu thế ngày càng tăng và diễn biến phức tạp, nhất là nợ của DNNN và nợ của chính quyền địa phương, chủ yếu là trái phiếu Chính phủ.

Theo Luật Quản lý nợ công (2009) hầu hết nợ của DNNN không được tính vào nợ công quốc gia. Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (4,2-6,9%) dư nợ của DNNN được tính vào nợ công, đó là nợ được Chính phủ bảo lãnh. Phần nợ công còn lại của DNNN vay trong nước theo hình thức tự vay tự trả mới thực sự lớn. Cụ thể, theo Đề án Tái cấu trúc khu vực DNNN của Bộ Tài chính năm 2012, dư nợ của 85/96 tập đoàn, tổng công ty nhà



nước (chưa tính nợ của Vinashin) đến cuối 2010 là 1.044.292 tỉ đồng, bằng 1,65 lần vốn chủ sở hữu. Nếu tính cả nợ của Vinashin (86.000 tỉ đồng), thì nợ của DNNN đến cuối năm 2009 (không kể 9 tập đoàn, tổng công ty chưa có số liệu) đã lên tới 54,2% GDP năm 2009. Riêng Tập đoàn Vinashin có dư nợ đến hạn phải trả khoảng trên 14.000 tỉ đồng nhưng không thể tự cân đối được dòng tiền. Tuy nhiên, Nhà nước tiếp tục các hình thức hỗ trợ như chuyển nợ (ví dụ chuyển nợ của Vinashin sang Vinalines và PVN), giãn nợ (bảo lãnh của Nhà nước trước các ngân hàng) và bổ sung vốn (tăng

vốn điều lệ từ 9.000 tỉ đồng lên 14.655 tỉ đồng) và khoanh nợ nói cho cùng đều dựa vào một “bầu vú sữa” chung và duy nhất là NSNN, làm tăng thâm hụt NSNN. Hậu quả là Nhà nước sẽ phải phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) để bù đắp thiếu hụt khiến cho nợ công của quốc gia tăng lên.

Bốn là, nợ của chính quyền địa phương dưới dạng phát hành trái phiếu Chính phủ. Số nợ này đã vượt xa mức 30% quy định trong Luật NSNN, việc sử dụng lại không được quản lý chặt chẽ, phần lớn số vay nợ này lại không được đưa vào cân đối trong NSNN. Một phần nguyên nhân là do cơ chế quản lý. Vốn là Chính phủ lo nhưng tổng mức đầu tư công trình lại do địa phương quyết định dẫn đến việc đầu tư dàn trải và tăng vốn lên nhiều lần so với dự toán đầu tư ban đầu. Hiện nay, phần lớn số vay nợ trong nước qua trái phiếu Chính phủ không được đưa vào cân đối trong NSNN, làm méo lệch đáng kể bức tranh bội chi ngân sách, gây ảo giác an toàn nợ công. Đáng chú ý là dự thảo sửa đổi Luật NSNN (2002) đang đề xuất nới rộng mức trần cho chính quyền địa phương vay lên đến 70%. Với bất cập về cơ chế quản lý như đã nêu trên, việc này có thể làm gia tăng nợ công của chính quyền địa phương, họ sẽ rất khó, thậm chí là không thể kiểm soát nổi tình hình. Điều này rất cần sự quan tâm của các đại biểu Quốc hội trước khi bấm nút thông qua Luật NSNN sửa đổi trong kỳ họp tháng 5-6/2015. Một khía cạnh khác liên quan đến trái phiếu Chính phủ là cách huy động vốn trái phiếu và hệ

lụy của nó đối với sự phát triển kinh tế và tình hình nợ công. Cụ thể, trên 90% trái phiếu hiện nay do các ngân hàng mua, người dân mua rất ít. Đây là một trong những lý do giải thích vì sao lãi suất cho vay của các ngân hàng vẫn cao, trong khi chỉ số lạm phát đã giảm nhiều. Sản xuất không phát triển, thậm chí đình đốn vì lãi suất vay vốn quá cao so với lợi nhuận kỳ vọng, phát triển kinh tế bị khó khăn kéo theo thu ngân sách sụt giảm, dẫn đến tăng bội chi ngân sách, tăng nợ công để bù đắp bội chi. Và cái vòng luẩn quẩn đó vẫn cứ quay tít...

Một khía cạnh khác, cần phải xem xét giảm mức độ chính quyền (Trung ương và địa phương) huy động vốn trái phiếu để đầu tư cho các công trình hạ tầng kinh tế và xã hội và tăng cường sự tham gia của xã hội dưới các hình thức thích hợp như đối tác công tư, v.v...cho phù hợp với tinh thần mới nêu trong Luật Doanh nghiệp sửa đổi năm 2014.

Năm là, hệ lụy của sự bất cập về quan niệm nợ công giữa Việt Nam với thông lệ quốc tế. Có hai hệ lụy chính:

Thứ nhất, việc không đưa các công cụ nợ như bảo hiểm xã hội và lương hưu có thể sẽ đe dọa tính an toàn của nợ công về lâu dài khi dân số già đi. Khi đó, áp lực về bảo hiểm xã hội và lương hưu sẽ là gánh nặng đối với nợ công quốc gia trong tương lai.

Thứ hai, do không cùng nội hàm, không cùng mặt bằng với nhiều quốc gia trên thế giới, số liệu nợ công của Việt Nam khó có thể so sánh với quốc tế. Điều này có thể làm tăng sự hoài nghi và làm giảm niềm tin về bức

tranh kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Niềm tin đã trở thành tài sản của quốc gia, là một bộ phận quan trọng trong quyền lực mềm của mỗi quốc gia, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực gia nhập ngày một sâu rộng vào kinh tế khu vực và thế giới, kể cả vào TPP.

Hàm ý đối với KTNC

Từ sự phân tích trên, hàm ý đối với KTNC gồm: Nợ công của khối DNNN, gồm cả nợ công nước ngoài và trong nước; Nợ công của địa phương do phát hành trái phiếu Chính phủ và cách thức huy động vốn qua hệ thống ngân hàng gây hệ lụy lớn cho phát triển kinh tế và gián tiếp đến nợ công và ảnh hưởng của việc không đưa phần lớn số nợ này vào cân đối trong NSNN, tỷ lệ giữa đầu tư công, đầu tư tư nhân; Ảnh hưởng của các công cụ nợ như bảo hiểm xã hội và lương hưu đối với nợ công về lâu dài, vv...

Nhóm vấn đề thứ hai là năng lực kiểm toán nợ công gồm nhiều vấn đề đan xen và chi phối lẫn nhau như: khuôn khổ pháp luật chưa hoàn chỉnh, thiếu quy trình, tiêu chuẩn, tiêu chí KTNC, chưa có đơn vị riêng về KTNC và năng lực của kiểm toán viên (KTV).

Kinh nghiệm quốc tế trong KTNC

Theo tài liệu *Hướng dẫn thực hành kiểm toán quản lý nợ công* của Sáng kiến Phát triển INTO-SAI 9 (IDI) và Tổ công tác INTOSAI về nợ công (WGPD) thì việc kiểm toán quản lý nợ công (KTQLNC) gồm các lĩnh vực bao quát 9 chuyên đề sau: 1.

Khuôn khổ và các điều khoản pháp luật; 2. Bố trí, sắp xếp tổ chức của cơ quan quản lý nợ; 3. Xác định nhu cầu vay nợ công; 4. Chiến lược quản lý nợ công; 5. Các hoạt động vay nợ; 6. Hệ thống thông tin nợ công; 7. Trả nợ. 8. Báo cáo nợ; 9. Bảo đảm khoản vay.

Như vậy, đối tượng kiểm toán ở đây rất rộng, có thể chia ra mấy nhóm sau: Nhóm 1 gồm khuôn khổ pháp luật - văn bản quy phạm pháp luật, kể cả chiến lược quản lý nợ công; Nhóm 2 gồm các cơ quan được giao trách nhiệm quản lý nợ công; Nhóm 3 gồm các vấn đề còn lại như hoạt động vay nợ, trả nợ, báo cáo nợ, bảo đảm khoản vay và thông tin nợ công.

Tài liệu cũng nêu rõ các tổ chức Kiểm toán tối cao (SAI) có thể tự quyết định khi nào thì tiến hành kiểm toán quản lý nợ công và làm như thế nào sao cho phù hợp với tôn chỉ mục đích của các SAI và không nhất thiết phải làm tất cả 9 lĩnh vực nêu trên cùng một lúc. Có thể mỗi lần chỉ cần làm 1 hoặc 1 số chuyên đề tùy theo mức độ rủi ro, tính trọng yếu và các điều kiện sẵn có (như năng lực, kinh nghiệm, thời gian của các cơ quan KTNN, kỳ vọng của xã hội các khách thể). Tuy nhiên, tài liệu cũng nêu rõ là nên có một kế hoạch nhiều năm sao cho có thể làm hết các nội dung nêu trên theo kiểu cuốn chiếu.

Nguyên tắc xác định ưu tiên KTNC trong thời gian tới

Các vấn đề KTNC đã nêu ở phần trên đây tương thích khá sát với hướng dẫn của INTOSAI đã nêu trên. Tuy nhiên, theo hướng

dẫn đó cần bổ sung thêm: văn bản QPPL về nợ công, kiểm toán chiến lược nợ công, vay nợ, trả nợ. Đó là những vấn đề rất lớn, vừa sâu, vừa rộng và không thể làm ngay và hết được trong thời gian ngắn. Vì vậy, cần phải xác định ưu tiên trên cơ sở các nguyên tắc được thống nhất cao. Xác định thứ tự ưu tiên KTNC phù hợp và khả thi, bao gồm cả việc nâng cao năng lực để giải quyết các vấn đề nêu trên là một thách thức rất lớn. Dưới đây chỉ xin đưa ra một số ý kiến sơ bộ về các nguyên tắc để xác định thứ tự ưu tiên.

Thứ nhất: Ưu tiên cao cho kiểm toán những vấn đề trọng yếu, có mức độ rủi ro cao, có ý nghĩa nền tảng, có tính cảnh báo mang ý nghĩa chiến lược, có thể gây tác động sâu rộng tới toàn bộ công tác quản lý và giám sát nợ công quốc gia. Việc kiểm toán quyết toán NSNN hàng năm và kiểm toán NSDP là những vấn đề không thể không làm nhưng không phải là ưu tiên cao.

Thứ hai, tối đa hóa việc kết hợp giữa KTNC các vấn đề ưu tiên với việc xây dựng năng lực KTNC về lâu dài bao gồm năng lực thể chế, năng lực tổ chức và năng lực cá nhân của KTV như đã phân tích trên.

Không phải ngẫu nhiên mà IDI/WGPD đã đưa ra trình tự các nội dung KTNC nêu trên. Năm chuyên đề đầu tiên có thể là những ưu tiên cao, gồm khuôn khổ pháp luật, sắp xếp bố trí cơ quan quản lý nợ, xác định nhu cầu vay nợ, chiến lược nợ và các hoạt động vay nợ. Đó có thể là các vấn đề mà KTNN có thể cân nhắc khi xác định ưu tiên KTNC cho thời gian tới. ■



Thực trạng tổ chức kiểm toán nợ công do KTNN thực hiện



VŨ THANH HẢI

Phó Kiểm toán trưởng KTNN khu vực X

Những thành tựu đạt được

Từ ngày đầu thành lập, Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã chú ý đến công tác kiểm toán nợ công và nội dung này ngày càng chú trọng thông qua kiểm toán quyết toán NSNN và kiểm toán ngân sách địa phương. Qua công tác kiểm toán những năm qua, chúng ta có thể thấy rõ những kết quả đạt được trong công tác kiểm toán nợ Chính phủ ở một số khía cạnh:

►► Một là, KTNN đã chú ý đến công tác kiểm toán nợ Chính phủ ngay từ đầu mới thành lập. Mặc dù hàng năm, KTNN chưa thực hiện kiểm toán nợ Chính phủ một cách độc lập nhưng đã có những định hướng nhất định về kiểm toán và kiểm soát nợ Chính phủ. Ngay từ khi mới thành lập, theo Nghị định số 70/CP ngày 11 tháng 7 năm 1994, trong cơ cấu tổ chức của KTNN đã có đơn vị đảm nhận nhiệm vụ kiểm toán nợ Chính phủ. Cơ cấu tổ chức của KTNN theo Nghị định 70/CP gồm: Văn phòng; Kiểm toán ngân sách nhà nước; Kiểm toán chương trình dự án, các khoản viện trợ, vay nợ Chính phủ (gọi tắt là Kiểm toán đầu tư dự án); Kiểm toán doanh nghiệp nhà nước; Kiểm toán chương trình đặc biệt. Như vậy có thể thấy rằng, ngay từ khi thành lập, vấn đề kiểm toán vay nợ Chính phủ đã được đặt ra và coi đây là một trọng điểm trong hoạt động của KTNN. Khi Luật KTNN có hiệu lực, một trong những nội dung kiểm toán của KTNN là các khoản vay nợ Chính phủ. Khi ban hành chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị trực thuộc KTNN, Tổng Kiểm toán Nhà nước đã giao trách nhiệm kiểm toán các khoản vay nợ Chính phủ cho KTNN chuyên ngành II và sau này đã điều chỉnh lại và giao cho Vụ Tổng hợp. Mặc dù kiểm toán các khoản nợ công trên thực tế chưa được thực hiện nhưng với các quy định của pháp luật đã chứng tỏ sự quan tâm của các cấp, các nhà quản lý về tầm

quan trọng của việc kiểm toán nợ công.

►► Hai là, KTNN đã chú ý đánh giá công tác quản lý nợ công thông qua kiểm toán quyết toán NSNN. Hàng năm, kể từ khi thành lập đến nay và nhất là kể từ khi Luật NSNN sửa đổi có hiệu lực từ năm ngân sách 2004 và quyết toán NSNN năm 2002, trong quá trình kiểm toán quyết toán, KTNN luôn chú trọng đánh giá vấn đề quản lý nợ công. Các Đoàn kiểm toán đã chú ý đến số liệu nợ công, làm việc với các cơ quan quản lý nợ của Bộ Tài chính để có thể nắm bắt được tình hình quản lý nợ công hàng năm và có thể đưa ra kiến nghị phù hợp. Đặc biệt đối với kiểm toán quyết toán NSNN năm 2006 (được thực hiện cuối năm 2007 đầu năm 2008) đã đề cập riêng nội dung quản lý nợ công. Mặc dù chưa phải là cuộc kiểm toán riêng, độc lập về quản lý nợ nhưng cũng đã có những nhận định, đánh giá nhất định về nợ công. Có thể coi đây là tiền đề để đi những bước tiếp theo trong công tác kiểm toán nợ công. Trong đề cương kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm, luôn đề cập đến công tác quản lý nợ công. Tuy nhiên, trên thực tế thực hiện có những khó khăn nhất định do một phần từ các cơ quan quản lý, một phần từ phía KTNN.

►► Ba là, KTNN luôn quan tâm kiểm toán vay nợ của ngân sách địa phương. Các địa phương vay và phải cân đối vào ngân sách địa phương để chủ động trả nợ khi đến hạn. Hàng năm, khi kiểm toán ngân sách địa phương, KTNN đã đề cập khá kỹ càng và đã có nhiều kiến nghị phục vụ công tác quản lý. Các ý kiến của KTNN đưa ra về việc vay nợ ngân sách địa phương đã giúp Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan có chức năng của Nhà nước quan tâm hơn đến tình hình vay nợ của địa phương và có biện pháp quản lý thích hợp nhằm hạn chế các rủi ro có thể phát sinh từ vay nợ của ngân sách địa phương.

►► Bốn là, thông qua kiểm toán quyết toán NSNN, KTNN đưa ra một số ý kiến mang tính cảnh báo đối với tình hình vay nợ của ngân sách địa phương từ đó thu hút sự quan tâm của Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan chức năng và công chúng. Các thông tin về vay nợ của ngân sách địa phương mà KTNN đưa ra mặc dù còn khiêm tốn và mới tập trung vào các nhận xét, đánh giá nhưng đã góp phần tạo được sự quan tâm của Quốc hội, các cơ quan chức năng và dự luận, công chúng đến tình hình vay nợ của ngân sách địa phương trong tổng thể nợ công. Thông qua đó góp phần cảnh báo tình hình quản lý nợ công, góp phần thúc đẩy các cơ quan quản lý nợ có biện pháp quản lý tốt hơn.

Những mặt hạn chế, bất cập

Mặc dù đã có những kết quả đạt được trong kiểm toán các khoản nợ công nhưng vẫn còn nhiều hạn chế mà KTNN cần phải quan tâm để có thể kiểm toán các khoản nợ công một cách đầy đủ theo các thông lệ hiện hành. Có thể thấy một số hạn chế, bất cập trong kiểm toán nợ công như sau:

►► Một là, cho đến nay, sau 20 năm hoạt động, KTNN vẫn chưa tiến hành kiểm toán việc quản lý nợ công một cách đầy đủ. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu minh bạch thông tin tài chính ngân sách quốc gia, đảm bảo bền vững tình hình tài chính ngân sách quốc gia thì yêu cầu kiểm toán nợ công hàng năm là yêu cầu được các định chế tài chính quốc tế đề ra. Mặc dù quá trình kiểm toán quyết toán NSNN có sự lồng ghép đánh giá về vay nợ Chính phủ nhưng mức độ vẫn còn hạn chế và cho đến nay, KTNN vẫn chưa thực hiện kiểm toán nợ công với tư cách là một cuộc kiểm toán độc lập. KTNN cũng chưa xây dựng được quy trình kiểm toán, tiêu chí đánh giá về quản lý nợ. Thậm chí, cho đến nay, KTNN cũng chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ, chuyên gia am hiểu về quản lý nợ công để giúp Tổng Kiểm toán Nhà nước trong việc hoạch định chiến lược kiểm toán nợ công.

►► Hai là, KTNN chưa đưa ra được ý kiến mang tính vĩ mô để giúp các cơ quan của Chính phủ hoàn thiện công tác quản lý nợ. Mặc dù chưa kiểm toán các khoản nợ công với tư cách là cuộc kiểm toán độc lập nhưng khi kiểm toán quyết toán NSNN hàng năm, KTNN cũng có những nhận xét xác đáng về tình hình quản lý nợ Chính phủ. Cho đến

nay, mặc dù việc quản lý nợ công ở Việt Nam còn nhiều bất cập nhưng KTNN chưa đưa ra được ý kiến của mình nhằm hoàn thiện công tác quản lý nợ công. Nhiều vấn đề về quản lý nợ công đang có sự khác biệt xa so với chuẩn mực quản lý nợ công mà các tổ chức quốc tế ban hành nhưng chưa được KTNN phát hiện và kiến nghị để có cơ chế quản lý thích hợp. Quá trình kiểm toán, KTNN mới chỉ đi sâu vào việc tuân thủ của việc vay nợ mà chưa đưa ra ý kiến về tình hình quản lý để các cơ quan của Chính phủ, Quốc hội và thậm chí là công chúng biết để có biện pháp sửa đổi cần thiết với các điều khoản luật định.

►► Ba là, KTNN chưa đi sâu đánh giá tình hình, cơ cấu, chi phí và hạch toán các khoản nợ công nhằm hạn chế rủi ro tài chính trong vay nợ. Có thể nói đây là yếu kém cần sớm được khắc phục để đưa công tác kiểm toán nợ công của KTNN dần đi vào hoạt động và phát huy vai trò của cơ quan kiểm toán độc lập. Mặc dù hàng năm khi kiểm toán quyết toán NSNN, KTNN có đề cập đến vay nợ Chính phủ nhưng chỉ là những con số, vay nợ bao nhiêu mà không đi sâu vào cơ cấu vay nợ ra sao, chi phí vay nợ thế nào, hạch toán các khoản vay có theo các chuẩn mực hay không. Công tác quản trị rủi ro trong quản lý nợ Chính phủ thế nào cũng không được đề cập... Thậm chí hàng năm khi kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương, KTNN cũng chỉ đi sâu việc tuân thủ là vay nợ thế nào, có đúng hạn mức do luật định hay không, có cân đối vào ngân sách địa phương hay không... Trong khi đó rất nhiều vấn đề về quản lý lại không được đề cập như cơ cấu vay nợ ra sao? Nguồn vay nợ? Tính bền vững của việc vay nợ? Chi phí vay nợ, công tác hạch toán vay nợ? Cơ chế quản lý vay nợ... Đây là những vấn đề hết sức cần thiết trong quản lý nợ công chưa được KTNN đề cập nhằm đưa ra ý kiến độc lập của mình góp phần hoàn thiện công tác quản lý nợ công ở Việt Nam. Vấn đề đặt ra là liệu rằng số liệu nợ có chính xác hay không? Có được hạch toán đầy đủ hay không? Cách thức hạch toán đã theo các thông lệ chung của quốc tế để đảm bảo tính so sánh hay không? Công tác quản lý nợ như thế nào? Việc thiết lập thể chế quản lý nợ ra sao? Chi phí vay nợ và mục đích sử dụng các khoản vay nợ ra sao?... Đây là khoảng trống trong kiểm toán nợ công của KTNN trong những năm qua và rất cần có biện pháp tháo gỡ, khắc phục.



Nguyên nhân của thực trạng

Những hạn chế, bất cập trong kiểm toán nợ công xuất phát từ nhiều nguyên nhân cả khách quan, chủ quan. Song, có một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

►► Thứ nhất, về cơ sở pháp lý và quy định về nợ công, Luật Quản lý nợ công chưa quy định rõ trách nhiệm của cơ quan KTNN trong việc kiểm toán nợ công; quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý nợ trong việc cung cấp thông tin liên quan đến quản lý nợ; trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất cho KTNN về các vấn đề quản lý nợ công. Luật Ngân sách nhà nước chưa quy định rõ phạm vi ngân sách và bù đắp thâm hụt ngân sách thông qua hình thức vay nợ để làm cơ sở cho KTNN thực hiện kiểm toán và đánh giá công tác quản lý nợ; chưa có các quy định cụ thể việc hạch toán các khoản vay nợ vào ngân sách nhà nước như thế nào đối với các khoản vay ngân sách địa phương, vay doanh nghiệp do Nhà nước bảo lãnh; còn có tình trạng nợ Chính phủ không được hạch toán đầy đủ.

►► Thứ hai, xuất phát từ những yếu kém trong công tác quản lý tài chính ngân sách nói chung, kiểm toán nợ công nói riêng. Do quá trình quản lý kế hoạch hoá, tập trung bao cấp và khi chúng ta thực hiện chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế quản lý thị trường thì nhiều vấn đề về quản lý tài chính, ngân sách chưa theo kịp trong đó có vấn đề quản lý nợ công. Một thời gian dài trải qua hai cuộc chiến tranh chúng ta nhận viện trợ của nước ngoài là chủ yếu và coi như là khoản không hoàn lại do đó ít được quan tâm chú ý. Đến khi chúng ta có quan hệ vay nợ với các định chế tài chính quốc tế, các khoản vay nợ song phương, đa phương phát sinh song cơ chế, cách thức quản lý không theo kịp trong công tác quản lý vay nợ. Từ nguyên nhân đó dẫn đến chúng ta cũng chưa có ý thức phải kiểm toán hàng năm đối với các khoản nợ công. Kể từ khi KTNN ra đời cho đến nay, mặc dù có chú ý đến vấn đề kiểm toán nợ công song ở mức độ khiêm tốn. Cán bộ của KTNN cũng chưa chú trọng nhiều đến kiểm toán nợ công, chưa coi đây là nhiệm vụ trọng tâm. Đây là nguyên nhân sâu xa xuất phát từ những yếu kém bất cập của cách thức quản lý tài chính ngân sách mang lại và cần được khắc phục để đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

►► Thứ ba, một thời gian dài chúng ta luôn quan niệm nợ công là số liệu bí mật quốc gia không

được công khai, không có cơ quan nào kể cả KTNN được quyền xem xét. Tư duy đó đã hạn chế đến việc kiểm toán của KTNN. Hàng năm khi kiểm toán quyết toán NSNN, khi xem xét đến số liệu nợ công thì bị hạn chế bởi thông tin không được cung cấp cho cơ quan KTNN và điều đó vô hình chung đã hình thành một vùng hạn chế mà KTNN khó có thể tiếp cận một cách đầy đủ, đúng nghĩa để đưa ra ý kiến về công tác quản lý nợ công. Trong khi đó các quy định của luật pháp về kiểm toán nợ lại không rõ ràng gây khó khăn cho sự tiếp cận của KTNN. Từ khi Luật KTNN có hiệu lực cùng với tiến trình công khai, minh bạch tài chính quốc gia, KTNN có thể tiếp cận rộng rãi hơn với thông tin quản lý nợ công, song vẫn chưa tiếp cận một cách đầy đủ, đúng mức, mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp các số liệu, tình hình mà chưa đi sâu xem xét các khía cạnh của quản lý nợ. Từ tư duy đó vô hình chung đã hạn chế hoạt động kiểm toán của KTNN và do vậy công tác kiểm toán quản lý nợ công cũng chậm được triển khai ở Việt Nam. Để khắc phục được nguyên nhân này, theo chúng tôi, cần thay đổi mạnh mẽ về tư duy, nhận thức, phải coi việc kiểm toán nợ công là nhiệm vụ cần thiết và phải tiến hành thường xuyên, số liệu nợ công cũng cần được minh bạch để có sự tham gia quản lý, giám sát không chỉ của Chính phủ, Quốc hội mà cả dân chúng, những người có trách nhiệm về an ninh tài chính quốc gia.

►► Thứ tư, xuất phát từ những hạn chế nội tại của KTNN về kiểm toán nợ công. Mặc dù đã có bộ phận kiểm toán vay nợ Chính phủ song mức độ quan tâm đến nợ công còn hạn chế. Cán bộ làm công tác kiểm toán của KTNN được tuyển dụng từ nhiều nguồn khác nhau. Trong thời kỳ đầu mới thành lập chủ yếu là cán bộ được đào tạo trong cơ chế quản lý cũ nên việc tiếp cận với cơ chế quản lý thị trường bị hạn chế, nhất là những cơ chế quản lý mang tính quốc tế. Hơn nữa trong cơ cấu tổ chức của KTNN, việc kiểm toán nợ công chưa được chỉ dẫn một cách rõ ràng mà vẫn đang thực hiện cùng với kiểm toán quyết toán NSNN và điều này có thể vẫn diễn ra trong ngắn hạn cũng như trung hạn. Chưa có một bộ phận chuyên trách với những chuyên gia để kiểm toán, đánh giá việc quản lý nợ công hàng năm. Để khắc phục yếu kém này đòi hỏi phải xây dựng được đội ngũ cán bộ cùng với cơ cấu tổ chức thích hợp để thực hiện kiểm toán nợ công. ■

Thực hiện chiến lược phát triển hoạt động kiểm toán dựa trên xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro

 TS. HOÀNG VĂN LƯƠNG - KTNN chuyên ngành II



Thực trạng thực hiện mục đích chiến lược Phát triển hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu

Nhận thức được tầm quan trọng của việc triển khai hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu, trong Kế hoạch chiến lược phát triển Kiểm toán Nhà nước (KTNN) đã xác định rõ mục tiêu cần đạt được là: (i) Xây dựng và ban hành các quy định, tài liệu hướng dẫn kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu; (ii) Áp dụng kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu.

Để thực hiện mục tiêu này, Tổng Kiểm toán Nhà nước đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo về việc xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực KTNN, thành lập Tổ soạn thảo chuẩn mực, theo đó KTNN sẽ thực hiện soạn thảo 44 chuẩn mực trong đó có một số chuẩn mực liên quan đến xác định rủi ro và trọng yếu kiểm toán (Chuẩn mực

Xác định và vận dụng trọng yếu kiểm toán; chuẩn mực Xác định và đánh giá rủi ro kiểm toán). Và thực tế đến nay Ban soạn thảo đã đang trong quá trình triển khai xây dựng các chuẩn mực kiểm toán.

Song song với việc xây dựng chuẩn mực kiểm toán, khi hướng dẫn xây dựng kế hoạch kiểm toán năm 2014 và kế hoạch kiểm toán trung hạn giai đoạn 2014-2016 (Công văn số 955/KTNNTN ngày 11/7/2013), Tổng Kiểm toán Nhà nước cũng đã yêu cầu các đơn vị phải xác định trọng tâm (trọng yếu) kiểm toán cho từng lĩnh vực và trọng yếu kiểm toán cho từng cuộc kiểm toán. Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng công tác khảo sát, thu thập thông tin, lập kế hoạch kiểm toán của đoàn, tổ kiểm toán, Tổng Kiểm toán Nhà nước đã ban hành Công văn số 617/KTNN-TH ngày 12 tháng 5 năm 2014, theo đó các kế hoạch kiểm toán chi tiết phải xác định rõ trọng tâm, rủi ro kiểm toán.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện xây dựng

chuẩn mực kiểm toán của Tổ soạn thảo chuẩn mực và quá trình triển khai thực hiện xây dựng kế hoạch kiểm toán của các đơn vị trong ngành còn khá nhiều tồn tại, hạn chế và bất cập, cụ thể:

Trong công tác xây dựng chuẩn mực:

- Việc xây dựng các chuẩn mực nói chung và chuẩn mực có liên quan đến việc triển khai hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu là một vấn đề mới và khó, có nhiều khái niệm mới nên trong quá trình soạn thảo đã gặp không ít khó khăn;

- Hầu hết các công chức, kiểm toán viên tham gia xây dựng chuẩn mực đều là những công chức nòng cốt tại các đơn vị trong ngành (Lãnh đạo vụ, lãnh đạo phòng Tổng hợp thuộc các Vụ, lãnh đạo các bộ phận tham mưu...), do đó thời gian dành cho công tác nghiên cứu và xây dựng chuẩn mực còn bị chi phối bởi các KTV này còn phải đảm đương nhiều công việc khác của đơn vị.

- Mặc dù nguồn tài liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu và xây dựng chuẩn mực rất phong phú, đa dạng (gồm cả tài liệu trong và ngoài nước) song, cách tiếp cận cũng như xử lý vấn đề có nhiều điểm không tương đồng với đặc thù hoạt động kiểm toán của KTNN (chủ yếu là tài liệu liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp mà ít có tài liệu liên quan đến lĩnh vực ngân sách, đầu tư). Mặt khác, các tài liệu hầu hết được dịch thô từ tài liệu nước ngoài, trong khi các nội dung này đòi hỏi phải sử dụng nhiều từ chuyên ngành mang tính chuyên môn sâu về lĩnh vực kiểm toán, do đó rất khó trong việc tiếp cận và kế thừa.

- Năng lực, kỹ năng cũng như kinh nghiệm trong xây dựng chuẩn mực của các thành viên trực tiếp tham gia soạn thảo chuẩn mực cũng còn chưa đáp ứng theo yêu cầu đặt ra, trong khi đó tiến độ phải hoàn thành các chuẩn mực là rất gấp, phần nào hạn chế đến công tác nghiên cứu, xây dựng.

- Không nhỏ bộ phận kiểm toán viên còn ngại thay đổi trong tư duy và cách làm việc, nhất là việc tiếp cận đối với phương pháp kiểm toán mới và khó, vì vậy sự ủng hộ, phối hợp tham gia thực hiện cũng gặp những trở ngại nhất định.

Trong công tác xây dựng kế hoạch kiểm toán:

Công tác khảo sát thu thập thông tin về đơn vị được kiểm toán tại một số đơn vị còn chưa được quan tâm đúng mức, một số trường hợp, thông tin, số liệu thu thập còn chưa đầy đủ, thậm chí không

chính xác, nhất là thông tin về các chính sách vĩ mô của Nhà nước, bộ, cơ quan trung ương, địa phương. Mặt khác, ngành cũng chưa xây dựng xong hệ thống cơ sở dữ liệu về các đầu mối thuộc phạm vi kiểm toán của KTNN, chưa xây dựng được hệ thống chuẩn mực kiểm toán, hồ sơ, mẫu biểu có liên quan nên việc xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán trong KHKT của từng cuộc kiểm toán và trong kế hoạch kiểm toán chi tiết tổ kiểm toán còn chung chung, chưa gắn với thông tin đã thu thập được và đặc thù hoạt động của đối tượng được kiểm toán, thậm chí có những kế hoạch kiểm toán còn chưa có đầy đủ thông tin xong vẫn đưa ra được trọng yếu kiểm toán. Việc xác định trọng yếu còn theo lối mòn và kinh nghiệm.

Giải pháp tổ chức thực hiện phát triển hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu

Để đạt được mục tiêu đề ra theo lộ trình Phát triển hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu, KTNN cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Giải pháp tổ chức thực hiện xây dựng chuẩn mực

(i) Mỗi thành viên trong Tổ soạn thảo cần nhận thức rằng việc thực hiện kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu có ý nghĩa và tầm quan trọng to lớn đến chất lượng hoạt động kiểm toán của Ngành, do đó, cần đề cao hơn nữa trách nhiệm, trọng trách được giao để tập trung trí tuệ, thời gian vào xây dựng chuẩn mực được chất lượng, đáp ứng tiến độ đã đề ra.

(ii) Việc xây dựng Chuẩn mực kiểm toán đòi hỏi phải tập trung thời gian, trí tuệ của tất cả các thành viên trong Ban, Tổ soạn thảo, trong khi đó có nhiều chuẩn mực khó, thậm chí có những chuẩn mực lần đầu tiên Ngành tiếp cận nghiên cứu, bởi vậy lãnh đạo KTNN, lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (có KTV tham gia Tổ chuẩn mực) cần có cơ chế khuyến khích, động viên, tạo mọi điều kiện cho các thành viên Tổ soạn thảo, nhằm giúp các thành viên yên tâm thực thi nhiệm vụ đạt chất lượng, hiệu quả; xem xét, có thể giãn tiến độ ban hành một số Chuẩn mực hoặc tăng cường nhân sự cho các Tổ soạn thảo, nhằm giảm áp lực về thời gian để nâng cao chất lượng xây dựng chuẩn mực.

(iii) Các đơn vị trong ngành cần thực hiện nghiêm túc Văn bản số 53/KTNN-CD ngày 20/01/2014 của Tổng KTNN về việc tạo điều kiện cho các thành viên tập trung thực hiện nhiệm vụ của Tổ soạn thảo Chuẩn mực Kiểm toán nhà nước. Đề cao trách nhiệm phối hợp trong việc tham gia có trách nhiệm và có chất lượng vào dự thảo các chuẩn mực khi Ngành tổ chức thảo luận và lấy ý kiến, nhằm giúp Ban soạn thảo chuẩn mực có cái nhìn nhiều chiều để xem xét, tiếp thu hoàn thiện Chuẩn mực, để chuẩn mực khi được ban hành phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động của ngành.

(iii) Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ hỗ trợ từ các chuyên gia của các cơ quan kiểm toán tối cao trên thế giới và khu vực có bề dày kinh nghiệm trong soạn thảo, ban hành và áp dụng chuẩn mực kiểm toán nói chung và chuẩn mực kiểm toán liên quan đến xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro nói riêng nhằm hướng dẫn, đào tạo cho các thành viên Ban soạn thảo chuẩn mực KTNN trong xây dựng chuẩn mực. Trong trường hợp cần thiết có thể tổ chức cho các thành viên Ban soạn thảo đi học tập và trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước về việc xây dựng chuẩn mực kiểm toán có liên quan đến xác định trọng yếu và phân tích rủi ro.

Giải pháp về phát triển hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu

(i) Xây dựng và ban hành chuẩn mực, quy trình, tài liệu hướng dẫn kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu một cách đồng bộ, đáp ứng yêu cầu cả về lý luận và thực tiễn áp dụng, tuân thủ và phù hợp với hướng dẫn của ISSAIs. Chọn lọc những kinh nghiệm của các cơ quan kiểm toán tối cao để nghiên cứu, vận dụng nhằm hướng dẫn cho phù hợp với đặc thù hoạt động của KTNN Việt Nam, đảm bảo theo đúng lộ trình đã đặt ra.

(ii) Kiểm toán dựa trên xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro là vấn đề mới, đòi hỏi KTV phải có trình độ và khả năng xét đoán chuyên môn cao, trong khi năng lực và kinh nghiệm của KTV trong phân tích, xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro còn hạn chế, do đó cần thiết phải xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo, đội ngũ giảng viên và cách thức đào tạo cho phù hợp để các KTV có thể áp dụng một cách hiệu quả.

(iii) Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền dưới nhiều nội dung và hình thức khác nhau về ý nghĩa và tầm quan trọng trong việc thực hiện kiểm

toán nhằm thay đổi tư duy, nhận thức và cách làm đối với từng cấp lãnh đạo, từng kiểm toán viên về vấn đề này nhằm từng bước thực hiện các cuộc kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu một cách toàn diện (từ giai đoạn lập KHKT, thực hiện kiểm toán đến lập BCKT). Coi đây là nhiệm vụ cấp thiết, yêu cầu bắt buộc các KTNN chuyên ngành, khu vực phải thực hiện hàng năm. Trước mắt, khi chưa ban hành được chuẩn mực kiểm toán và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến xác định trọng yếu và phân tích rủi ro kiểm toán, Ngành vẫn tiếp tục chỉ đạo các đơn vị cần phải xác định được trọng yếu và phân tích rủi ro kiểm toán trong các kế hoạch kiểm toán cuộc kiểm toán và kế hoạch kiểm toán chi tiết của Tổ kiểm toán để từng bước tiếp cận dần với phương pháp kiểm toán mới này.

(iv) Trong trường hợp cần thiết, khi triển khai thực hiện cuộc kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu lần đầu có thể tham khảo ý kiến của chuyên gia trong và ngoài ngành trong khâu xây dựng kế hoạch kiểm toán cuộc kiểm toán cũng như kế hoạch kiểm toán chi tiết của Tổ kiểm toán, chương trình kiểm toán.

(v) Tăng cường và nâng cao hiệu quả phối hợp giữa KTNN với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành, địa phương cũng như với đơn vị được kiểm toán nhằm tạo môi trường thông tin cần thiết phục vụ cho việc xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán.

(vi) KTNN sớm hoàn thiện và đưa vào hoạt động, quản lý và sử dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu về các đầu mối kiểm toán, bởi đây là nguồn dữ liệu thông tin quan trọng và cần thiết để làm cơ sở cho việc xác định trọng yếu và đánh giá rủi ro kiểm toán.

(vii) Tổ chức hội thảo khoa học toàn ngành về hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu theo lĩnh vực kiểm toán được phân công, theo đó giao cho mỗi KTNN chuyên ngành, khu vực cần tổ chức nghiên cứu một chuyên đề chuyên sâu để thảo luận giúp kiểm toán viên nắm bắt sâu hơn về những vấn đề lý luận cũng như thực tiễn hoạt động kiểm toán, chia sẻ những kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện giữa các đơn vị trong hoạt động kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu để tìm ra giải pháp thực hiện có hiệu quả. ■



Đi tìm giải pháp nâng cao chất lượng thực hiện kiến nghị kiểm toán

 **BẮC SƠN**

Thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) là một trong những nội dung liên quan đến tính hiệu lực và hiệu quả của hoạt động kiểm toán và liên quan chặt chẽ đến chất lượng kiểm toán.

Qua hơn 20 năm hoạt động, KTNN đã góp phần quan trọng vào việc giúp cho các cơ quan nhà nước trong việc quyết định, kiểm tra, giám sát đối với quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; góp phần thực hành tiết kiệm chống lãng phí, chống tham nhũng. Nghiên cứu Báo cáo kiểm toán quyết toán NSNN và Báo cáo kiểm toán đối với các đơn vị quản lý, sử dụng NSNN cho thấy: nhiều sai phạm trong quản lý điều hành, các bất cập của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã được phát hiện và kiến nghị xử lý. Việc thực hiện và làm tốt các kết luận và kiến nghị hợp lý này thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật, chỉ rõ các sai phạm của tập thể và cá nhân, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về tài chính - ngân sách; đồng thời góp phần thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong việc quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước cũng như chức năng giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Từ sau

khi Luật KTNN (năm 2005) được ban hành, KTNN đã kiến nghị xử lý về tài chính hàng chục nghìn tỷ đồng, kiến nghị các Bộ, ngành, địa phương hủy bỏ hoặc sửa đổi bổ sung hàng trăm văn bản quy định trái pháp luật hoặc không phù hợp thực tiễn. Mặc dù vậy, việc thực hiện các kết luận, kiến nghị của KTNN vẫn tồn tại một số vấn đề bất cập, đặc biệt là tình trạng dây dưa còn xảy ra do nhiều nguyên nhân khác nhau.

Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán chưa cao - đâu là nguyên nhân?

Theo Báo cáo kiểm toán của KTNN, kết quả kiểm tra tình hình thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán năm 2010 về niên độ ngân sách 2009 cho thấy, kiến nghị xử lý tài chính đạt 68,9% (11.434,2/16.598,2 tỷ đồng) tổng số kiến nghị (kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán năm 2009 về niên độ ngân sách 2008 đạt 69,1%). Về sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, KTNN đã có 23 kiến nghị được Chính phủ, các bộ ngành và địa phương thực hiện hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung (10 quyết định, 02 thông tư, 02 nghị quyết, 08 công văn và 01 văn bản khác).

Kết quả kiểm tra tình hình thực hiện kiến nghị kiểm toán năm 2011 về niên độ ngân sách

2010 cho thấy, hầu hết các đơn vị được kiểm toán đã chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc hơn các kết luận, kiến nghị của KTNN, trong đó: kiến nghị xử lý tài chính đạt 71,62% tổng số kiến nghị (tăng 2,72% so với năm 2010). Đối với việc sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, KTNN đã có 25 văn bản được Chính phủ, các bộ ngành và địa phương thực hiện hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung theo kiến nghị của KTNN (08 thông tư; 01 nghị quyết của HĐND tỉnh; 10 quyết định, 05 công văn và 01 văn bản khác).

Với kết quả kiểm toán năm 2012 về niên độ ngân sách 2011, kiến nghị xử lý tài chính chỉ đạt 65% (9.438,6/14.517,9 tỷ đồng) tổng số kiến nghị (thấp hơn 6,62% so với năm 2011). Về sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách, có 51 văn bản đã và đang được Chính phủ, các bộ ngành và địa phương thực hiện hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung theo kiến nghị của KTNN.

Từ thực tiễn kiểm tra chất lượng, tham mưu, tổng hợp, tổ chức theo dõi việc thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán, KTNN đã trả lời văn bản kiến nghị của các đơn vị được kiểm toán, KTNN các khu vực và KTNN các chuyên ngành đã chỉ ra một số nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả

thực hiện kiến nghị kiểm toán như sau:

Thứ nhất, một số báo cáo kiểm toán còn tồn tại kiến nghị xử lý tài chính chưa đầy đủ bằng chứng, thiếu cơ sở pháp lý vững chắc, chưa nhận được sự đồng thuận cao từ phía đơn vị được kiểm toán dẫn đến ít khả thi khi thực hiện; nhiều kiến nghị kiểm toán về công tác tài chính, kế toán, xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân còn chung chung, chưa xác định cụ thể đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện, dẫn đến các đơn vị được kiểm toán khó thực hiện.

Thứ hai, việc tổ chức theo dõi kiến nghị hiện nay vẫn mang tính chất theo nhiệm vụ từng thời điểm, các Đoàn kiểm tra chủ yếu do các phòng nghiệp vụ thực hiện, báo cáo tổng hợp và theo dõi chung do Phòng Tổng hợp thực hiện; chưa bố trí được công chức chuyên trách theo dõi mảng thực hiện kiến nghị kiểm toán. Một số Đoàn kiểm tra chưa xác định, tìm hiểu tận gốc nguyên nhân kiến nghị chưa được thực hiện, đặc biệt là đối với các đơn vị không được kiểm tra trực tiếp; xác nhận kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán theo báo cáo của đơn vị khi chưa thu thập đầy đủ bằng chứng, chứng cứ thực hiện.

Thứ ba, cho đến nay, KTNN chưa có văn bản quy định cụ thể, gắn trách nhiệm của Đoàn kiểm toán, Tổ kiểm toán và từng kiểm toán viên đối với các kiến nghị kiểm toán sau khi Đoàn kiểm toán kết thúc; một số kiểm toán viên còn có tâm lý chạy theo thành tích, muốn có số kiến nghị xử lý tài chính lớn.

Thứ tư, nội dung quy trình và

văn bản hướng dẫn công tác kiểm tra tình hình thực hiện kiến nghị kiểm toán chưa đầy đủ. Quy trình kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán ban hành tại Quy định số 1223/QĐ-KTNN ngày 06/7/2012 chủ yếu đề cập đến công tác kiểm tra, lập báo cáo kiểm tra; chưa có quy định về trách nhiệm tổ chức theo dõi, nội dung theo dõi, công tác đôn đốc thực hiện, công tác tham mưu xử lý kết quả thực hiện...; hệ thống bảng biểu theo dõi số liệu mang tính rời rạc theo từng cuộc kiểm toán và niên độ kiểm toán mà chưa thiết kế hệ thống biểu mẫu mang tính hệ thống, xuyên suốt.

Thứ năm, nhiều đơn vị chưa nghiêm túc thực hiện kiến nghị kiểm toán, cố tình trì hoãn hoặc không thực hiện; không báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Lời giải từ các đơn vị KTNN khu vực và KTNN chuyên ngành...

Từ thực tiễn kiểm toán và quá trình theo dõi, đôn đốc các đơn vị được kiểm toán, KTNN các khu vực và KTNN các chuyên ngành đã đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng thực hiện các kết luận, kiến nghị của KTNN:

Một là, các đơn vị được kiểm toán cần tổ chức kiểm tra, rà soát lại kết quả kiểm toán, nghiêm túc thực hiện đầy đủ và kịp thời các kiến nghị kiểm toán, báo cáo tình hình thực hiện theo quy định. Thực hiện đúng hướng dẫn của KTNN về việc ghi chép rõ ràng nội dung, số tiền trên chứng từ thực hiện kiến nghị. Đối với các kiến nghị của KTNN còn chưa phù hợp, khó khăn trong thực

hiện, đơn vị được kiểm toán cần báo cáo giải trình kịp thời với cơ quan cấp trên và KTNN để được giải quyết.

Hai là, KTNN nên sớm có quy định cụ thể gắn trách nhiệm của Đoàn kiểm toán, Tổ kiểm toán và từng kiểm toán viên với kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán; gắn kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán với công tác đánh giá công chức và bình xét thi đua hàng năm.

Ba là, các quy định hiện hành về công tác kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán của KTNN cần được nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp với thực tế, khắc phục các hạn chế như nêu ở trên; ban hành văn bản quy định về bằng chứng, chứng từ thực hiện kiến nghị kiểm toán để thống nhất sử dụng trong toàn ngành.

Bốn là, về dài hạn, KTNN cần thiết tổ chức nghiên cứu và ban hành xây dựng được hệ thống phần mềm theo dõi, cập nhật và tổng hợp kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán để triển khai áp dụng toàn ngành. Hệ thống hồ sơ mẫu biểu kiểm toán cần được nghiên cứu bổ sung thêm nội dung liên quan đến hướng dẫn các đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán theo hướng dễ hiểu, dễ làm, thân thiện và hữu ích.

Năm là, KTNN cần kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định các chế tài xử lý các hành vi vi phạm Luật KTNN, đặc biệt là trong việc không thực hiện đầy đủ các kết luận, kiến nghị của KTNN. Bên cạnh đó, KTNN cũng cần công khai kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán song song với kết quả kiểm toán. ■



QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam: Nhiều sai phạm và hạn chế trong công tác quản lý tài chính

 NGUYỄN LY

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là Tổng công ty) là đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực đặc biệt, Công ty mẹ - Tổng công ty và các đơn vị thành viên tập trung đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh chính là trồng rừng và khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ để khai thác thế mạnh có sẵn. Đặc thù của sản xuất lâm nghiệp là hoạt động ở khắp các vùng miền trong cả nước, sản xuất kinh doanh (SXKD) gắn liền với đất đai, phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, mùa vụ; hoạt động trồng, khai thác rừng lại được tiến hành ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế khó khăn. Mặc dù vậy, Tổng công ty đã bảo toàn và phát triển được vốn kinh doanh.

Theo Quyết định số 667/TC-LĐ ngày 4/10/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, vốn điều lệ của Tổng công ty và thời điểm thành lập là 244,71 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2008 vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty là 882,362 tỷ đồng và đến 31/12/2011 là 1.713,409 tỷ đồng (tăng 1,94 lần so với năm 2008). Cũng tại thời điểm 31/12/2011, tổng doanh thu và thu nhập khác của Tổng công ty đạt 2.108,5 tỷ đồng (bằng 107% so với năm trước); lợi nhuận trước thuế đạt 483,823 tỷ đồng (bằng 110% so với năm trước). Năm 2011, Tổng công ty có 21/26 đơn vị SXKD có lãi. Hoạt động đầu tư tài chính góp vốn liên doanh liên kết của Tổng

công ty có hiệu quả với lợi nhuận thu được năm 2011 là 238,692 tỷ đồng. Hệ số bảo toàn vốn của Tổng công ty là 1,71 lần, khả năng thanh toán nợ tổng quá là 4,17 lần và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 2,82 lần.

Tuy nhiên, tại một số đơn vị trực thuộc Tổng công ty, công tác quản lý và sử dụng vốn còn chưa tốt, kinh doanh kém hiệu quả gây thua lỗ, mất vốn, cụ thể: Công ty TNHH Ván dăm Thái Nguyên báo cáo lỗ 7,894 tỷ đồng, lũy kế lỗ 58,093 tỷ đồng; Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì báo cáo lỗ 5,495 tỷ đồng, lũy kế lỗ hơn 13 tỷ đồng... Lần theo kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Kiểm toán

Nhà nước (KTNN), có thể thấy, một số đơn vị thuộc Tổng công ty không xây dựng Quy chế quản lý tài chính theo Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính về cơ chế tài chính của Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Điều này đã dẫn đến nhiều sai phạm và hạn chế trong công tác quản lý tài chính của Tổng công ty và các công ty thành viên.

Khó xử lý dứt điểm các khoản nợ phải thu, phải trả

Kết quả kiểm toán công tác quản lý tài chính, kế toán cho thấy, đến thời điểm 31/12/2011, tổng nợ phải thu ngắn hạn của Tổng công ty là 320,368 tỷ đồng,

chiếm 8,18% tổng tài sản; trong đó, nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng là 64,161 tỷ đồng. Cuối năm tài chính, nhiều công ty con đối chiếu xác nhận nợ không đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu xác nhận nợ đạt thấp do có một số đối tượng nợ không xác định được địa chỉ hoặc không trả lời xác nhận nợ. Một số đơn vị không có biện pháp thu hồi nợ dẫn đến tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn lớn như: Công ty CP Xây lắp công trình Tây Nguyên: 24,678 tỷ đồng (chiếm 31,2% tổng tài sản); Công ty CP Cẩm Hà: 53,309 tỷ đồng (chiếm 31% tổng tài sản); Công ty CP Sản xuất và XNK Lâm sản Sài Gòn: 36,876 tỷ đồng (chiếm 39,1% tổng tài sản)... Theo kết luận của KTNN, nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng của Tổng công ty là 64,161 tỷ đồng; trong đó, khoản nợ phải thu trên 3 năm lên tới 44,49 tỷ đồng. Một số đơn vị có số nợ phải thu lớn khó đòi lớn như: Công ty Cung ứng lao động và Dịch vụ lâm nghiệp: 5,251 tỷ đồng; Công ty CP Xây lắp công trình Tây Nguyên: 5,841 tỷ đồng; Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh: 6,237 tỷ đồng. Cá biệt, còn có trường hợp Công ty Lâm sản Tây Bắc không còn hồ sơ lưu giữ khoản nợ phải thu 2,428 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình hiện nay đang trong quá trình hạch toán nợ phải thu của các hộ trồng rừng từ năm 1998-2003 với tổng số tiền là 20,408 tỷ đồng (!?).

Trong đợt kiểm toán năm 2009, KTNN đã có kiến nghị xử lý nhiều khoản nợ của Tổng công ty nhưng đến nay vẫn chưa được thu hồi, riêng trường hợp Công ty CP Xây lắp công trình

Tây Nguyên đã phải chuyển hồ sơ sang cơ quan cảnh sát điều tra để xử lý. Một số đơn vị có nợ quá hạn chưa thanh toán lớn nhưng khó thu hồi như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc tạm ứng chưa thanh toán từ năm 1993 đến 2010 là 1,454 tỷ đồng, năm 2011 là 5,405 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV DMF Vinafor Gia Lai tạm ứng vật tư trồng rừng và tiền nhân công từ năm 2006 đến 2009 vượt định mức 1,021 tỷ đồng nhưng không tập hợp hồ sơ, xác định nguyên nhân và thành lập hội đồng để xử lý theo quy định. Cũng tại Công ty này, chi phí đầu tư trồng rừng năm 2000 và các năm từ 2002 đến 2005 là 2,298 tỷ đồng nhưng thực tế kiểm toán cho thấy không có diện tích rừng nào được trồng như đã nêu; Công ty cũng không xác định rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan để xử lý.

Đối với nợ phải trả, theo kết luận của KTNN, việc đối chiếu xác nhận nợ phải trả cuối năm tại một số đơn vị thuộc Tổng công ty chưa đầy đủ theo quy định. Một số khoản nợ quá hạn thanh toán nhiều năm chưa được giải quyết dứt điểm như: nợ quá hạn thanh toán trên 3 năm của Văn phòng Tổng công ty là 5,485 tỷ đồng; Công ty Cung ứng lao động và Dịch vụ lâm nghiệp là 2,913 tỷ đồng; Công ty Lâm sản Giáp Bát là 1,763 tỷ đồng. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc không hạch toán nợ phải trả 1,912 tỷ đồng góp vốn từ năm 1998 với Công ty International Natural Resources Ltd. Cũng tại công ty này, KTNN đã phát hiện và chỉ rõ sai phạm trong việc hạch toán chi phí đầu

tư trồng rừng bị mất từ năm 1984-2003 chưa đủ căn cứ vào chi phí khác 15,961 tỷ đồng.

Tại thời điểm kiểm toán, KTNN kiến nghị Tổng công ty điều chỉnh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 5,866 tỷ đồng; trong đó: thuế GTGT là 236 triệu đồng, thuế TNDN là 3,471 tỷ đồng, thuế đất là 2,105 tỷ đồng, thuế TNCN là 54 triệu đồng. Riêng tại Công ty Lâm sản Giáp Bát trực thuộc Tổng công ty, các khoản phải nộp NSNN chưa được cơ quan thuế theo dõi quản lý là 214 triệu đồng (khấu hao 92 triệu đồng, các loại thuế khác 122 triệu đồng).

Giao và nhận đất chi theo quyết định hành chính

Với đặc trưng SXKD liên quan đến quản lý và sử dụng đất nông, lâm nghiệp, qua 6 năm thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp đổi mới nông, lâm trường quốc doanh đến nay, Tổng công ty đã tích cực rà soát đất đai, xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất... Đến 31/12/2011, diện tích đất nông, lâm nghiệp phục vụ SXKD của Tổng công ty chiếm 65% tổng quỹ đất được giao; 36.891 ha đất chưa được sử dụng (35% quỹ đất được giao) chủ yếu là do đất dốc, đất xấu chưa được khai thác sử dụng, đất không thuộc diện đất nông, lâm nghiệp (sông suối, đường dân sinh, đất trồng lúa, đất trụ sở cơ quan hành chính...), hoặc đất vẫn đang trong tình trạng tranh chấp, xâm lấn.

Theo ý kiến giải trình và kiểm tra hồ sơ của các đơn vị được



kiểm toán, nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do số liệu đất lâm nghiệp của các đơn vị chỉ được giao theo quyết định hành chính, không đo đạc hiện trường, không có bản đồ và mốc giới cụ thể. Diện tích đất cũng được giao theo địa giới hành chính nên không loại trừ phần đất thổ cư, sông suối, đất trồng lúa... Chính những hạn chế trên đã dẫn đến trình trạng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đơn vị tại các địa phương gặp nhiều khó khăn (chỉ có 36,7% tổng diện tích đất được giao có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trong khi kinh phí đo đạc, rà soát đất đai rất lớn thì diện tích đất lâm nghiệp lại chủ yếu nằm ở các tỉnh miền núi khó khăn, không bố trí được kinh phí phục vụ cho công tác rà soát, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với công tác quản lý đất, theo báo cáo của các đơn vị được kiểm toán, nhiều hộ gia đình nhận khoán rừng và vốn đầu tư của doanh nghiệp để đầu tư trồng rừng nhưng đến kỳ khai thác hoàn trả vốn lại chiếm luôn đất. Tổng diện tích đất bị lấn chiếm, tranh chấp của Tổng công ty là 7.837 ha; một số công ty bị lấn chiếm đất lớn như: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình: 1.809 ha, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc: 4.330 ha... Việc tổ chức thực hiện bảo vệ rừng, chống xâm phạm, lấn chiếm tại các lâm trường gặp nhiều khó khăn do địa bàn hoạt động rộng, giao thông không thuận lợi; khi xảy ra xâm phạm, các đơn vị đã báo cáo chính quyền địa phương nhưng khó cải thiện tình hình do ý thức người dân chưa cao và chính



quyền địa phương không quyết liệt ngăn chặn.

Từ những kết luận nêu trên, KTNN đã kiến nghị Tổng công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2011. Tổng công ty cần thành lập hội đồng xử lý dứt điểm các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo đúng chế độ tài chính Nhà nước quy định; rà soát lại các khoản phải thu để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc cần khẩn trương làm việc với Công ty International Natural Resources Ltd và các cơ quan liên quan thực hiện giải thể liên doanh để thu hồi vốn góp. Đối với vấn đề quản lý tài chính, KTNN đã kiến nghị cụ thể: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc thực hiện xây dựng Quy chế quản lý tài chính

theo quy định; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình xây dựng định mức đơn giá nhân công chăm sóc bảo vệ rừng tập trung có tính đến yếu tố tăng lương tối thiểu đảm bảo mức lương Nhà nước quy định.

Tổng công ty cần chỉ đạo các công ty lâm nghiệp lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết đối với diện tích đất được giữ lại sử dụng, hoàn thiện hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trình UBND các tỉnh, thành phố theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; phối hợp với các địa phương giải quyết dứt điểm và thu hồi đất đang bị lấn chiếm, tranh chấp.

KTNN đề nghị Chính phủ chỉ đạo các địa phương sớm tiến hành việc xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất, đo đạc, lập hồ sơ địa chính làm cơ sở cho việc ký kết hợp đồng thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các công ty lâm nghiệp thuộc Tổng công ty. ■

Mexico:

Quá lỏng lẻo trong quản lý công ty dầu quốc doanh Pemex

 THANH XUYỀN

Cuối tháng 01/2015, Văn phòng Kiểm toán Liên bang Mexico (ASF) đã công bố kết quả cuộc điều tra quy mô lớn các hợp đồng của Pemex - tập đoàn xăng dầu quốc doanh lớn nhất Mexico, lớn thứ 2 thế giới, ký với các đơn vị thầu từ năm 2003 đến 2012. ASF đã chỉ ra nhiều sai phạm nghiêm trọng của Pemex, từ việc bồi chi quá mức trong khi hiệu quả công việc kém chất lượng đến việc biến thủ ngân sách quốc gia; đồng thời, gióng lên hồi chuông về tình hình quản lý các công ty dầu quốc doanh quá lỏng lẻo của Chính phủ nước này.

ASF nhấn mạnh, trong năm 2011, Pemex có nhiều hành vi mờ ám khi chi 9 triệu USD để xây dựng một hệ thống giàn khoan dầu khổng lồ kéo dài từ các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất đến Vịnh Mexico. Hơn 100 hợp đồng khác của Pemex ký giữa năm 2003 và 2012, trị giá 11,7 tỷ USD, thực sự có nhiều vấn đề nghiêm trọng. Các hợp đồng này chiếm 7,9% trên tổng số 149 tỷ USD, đây là tổng giá trị các hợp đồng Pemex báo cáo lên chính quyền liên bang trong khoảng thời gian đó.

Các kiểm toán viên (KTV) phát hiện nhiều trường hợp tham nhũng trong Pemex. Bộ Hành chính công (SFP) Mexico, một cơ quan giám sát hành pháp, đã kỷ luật 12 nhân viên của Pemex vì đã chi sai 38,9

triệu Peso (3,1 triệu USD) để ký kết hợp đồng với các nhà thầu không đạt tiêu chuẩn. SFP cho biết, trưởng phòng nhiên liệu của Pemex đã bị sa thải và bị cấm làm việc trong các đơn vị công trong 5 năm. Bốn nhân viên giám sát khác đã bị đình chỉ từ 3 đến 6 tháng, 6 nhân viên khác bị khiển trách công khai. ASF đã xem xét các hợp đồng với tổng giá trị 60 triệu Peso (4,9 triệu USD) và phát hiện hơn một nửa số hợp đồng đó đã được ký kết không qua đấu thầu, 3 công ty không có kinh nghiệm, không có khả năng tài chính vững mạnh lại được thực hiện các hợp đồng đó. Mỗi công ty vi phạm đã bị phạt 783.000 Peso (64.180 USD) và bị cấm không được hợp tác với Chính phủ Mexico trong 2,5 năm. Qua

kiểm tra và phát hiện vi phạm, các KTV đã giúp Pemex thu hồi được 1,2 triệu USD.

Theo một báo cáo điều tra của SFP, Pemex đã bán hóa chất dùng để sản xuất nhựa cho Unigel Quimica, một công ty sản xuất hóa chất của Brazil với giá rẻ suốt từ năm 2009 đến 2011, đây thực sự là thương vụ làm ăn béo bở cho Unigel. Đến nay, vẫn chưa rõ lý do tại sao Pemex lại bán vật liệu rẻ như vậy. Theo báo cáo của SFP, trong thương vụ này, Pemex đã thiệt hại 24,2 tỷ USD. Lorenzo Aldeco và Manuel Sanchez, hai lãnh đạo của Pemex đã tự ý phê duyệt hợp đồng mà không có sự chấp thuận của bộ phận pháp lý trong công ty. Sau đó, Aldeco đã rời khỏi Pemex và trở thành một lãnh đạo tại Unigel. Sanchez



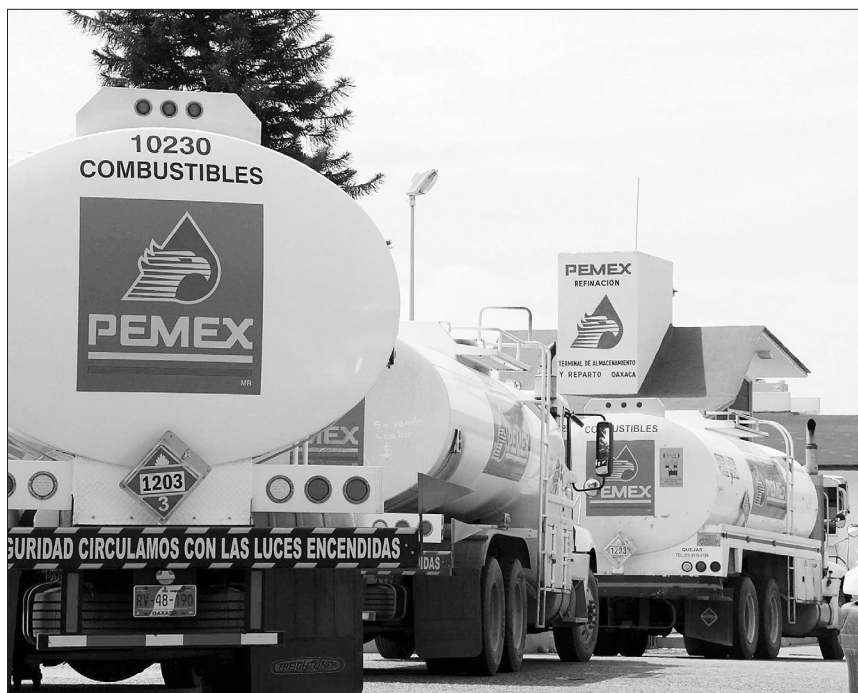
hiện vẫn điều hành tại Pemex.

ASF chỉ ra rằng năm 2012, Gutsa, một công ty xây dựng của Mexico đã vi phạm hợp đồng trị giá 30 triệu USD kí với Pemex, xây dựng một đài tưởng niệm đánh dấu 200 năm Mexico giành độc lập. Gutsa đã không hoàn thành tượng đài đúng kế hoạch, và các chi phí cho công trình này tăng lên tới hơn 90 triệu USD. Sau khi điều tra, SFP đã sa thải 3 nhân viên của Pemex. Dù bị cấm làm việc với Chính phủ từ năm 2007, sau khi từ bỏ một dự án đường đang thi công dở dang, Gutsa vẫn giành được hợp đồng xây dựng tượng đài từ Pemex.

Ngày cả khi SFP tiến hành xử phạt các nhà thầu, họ vẫn có thể lách luật để tiếp tục dành được nhiều hợp đồng khác. Từ tháng 12/2006 đến tháng 9/2013, khoảng 40 công ty vẫn được ký kết các hợp đồng với Pemex có trị giá 88,1 tỷ USD, dù trước đó, họ vừa bị SFP cấm giao dịch. Ông Vega, cựu lãnh đạo SFP tỏ ra vô cùng ngạc nhiên tại sao họ vẫn dễ dàng dành được những hợp đồng khổng lồ như vậy. Ông cho rằng, Pemex không nên hợp tác với các công ty đang chịu lệnh cấm từ SFP, và việc này phải được điều tra kỹ lưỡng. Pemex đã từ chối giải thích lý do chọn các nhà thầu trên để ký kết hợp đồng.

Tháng 2/2013, ASF đã thúc giục Pemex phải kỷ luật những nhân viên có liên quan đến các hợp đồng sai phạm. Tuy nhiên, Pemex đã không có động thái nào cả. Ông Arturo Gonzalez de Aragon, một cựu lãnh đạo của ASF cho hay: “Nếu không trừng phạt nghiêm minh những

hành vi phạm pháp, tỷ lệ tham nhũng sẽ ngày càng gia tăng mạnh mẽ”. Trong khi đó, ASF không có thẩm quyền xử phạt các tội phạm hình sự. Họ chỉ có thể đưa ra các khuyến nghị cho các công tố viên hay các nhà điều tra của SFP.



Tháng 02/2015, Citigroup, ngân hàng lớn thứ hai Mexico cáo buộc Oceanografia - nhà thầu chính của Pemex đã sử dụng hoá đơn giả của Pemex để thế chấp vay nợ và lừa hơn 400 triệu USD của họ. Trong những năm qua, ASF đã đưa ra nhiều lời cảnh báo về nhà thầu không đáng tin cậy Oceanografia, nhưng Pemex vẫn hợp tác kinh doanh với công ty này. Các công tố viên của Mexico cho hay Oceanografia hiện vẫn đang bị điều tra.

Ông Jose Munoz, chủ tịch Ủy ban Hạ viện của Quốc hội, người chịu trách nhiệm giám sát ASF cho biết, các KTV đã làm việc rất nghiêm túc, tích cực với sự

giúp đỡ của các chuyên gia bên ngoài. Tuy nhiên, Pemex đã bác bỏ những khuyến nghị của ASF.

Ngày 4/02, một bộ trưởng của Chính phủ cho biết Mexico sẽ xem xét các phương án để giải quyết gian lận và các vấn đề khác đang bị điều tra tại

Pemex, và có thể thay đổi quy trình kiểm soát đối với tất cả các cơ quan Chính phủ. Mexico đưa ra kế hoạch này sau khi ASF phát hiện 274 trường hợp nhân viên tại Pemex có sai phạm từ năm 2008 đến năm 2012, đồng thời yêu cầu công ty này cần nghiêm túc xử phạt. Tuy nhiên, sau đó Pemex chỉ xử lý 3 trường hợp.

Ngày 6/4 vừa qua, Pemex đã để xảy ra vụ cháy một dàn khoan dầu ngoài khơi tại khu phức hợp Abkatun A-Permanente ở Campeche Sound, vùng biển phía Nam Vịnh Mexico, 4 công nhân đã thiệt mạng, 3 người khác hiện vẫn đang mất tích, hơn 50 người khác bị

thương, hơn 302 công nhân đã phải sơ tán khỏi các giàn khoan. Hiện, nguyên nhân gây ra vụ cháy vẫn chưa được xác định rõ. Một lãnh đạo của công ty cho biết, sản lượng dầu trong khu vực này đã giảm từ 650.000 thùng xuống còn 430.000 thùng/ngày, khiến Pemex thiệt hại gần 10 triệu USD/ngày, khó có thể khôi phục sản lượng vì đa số các đường ống dẫn đã bị ảnh hưởng, gây ra tình trạng tràn dầu tuy không quá nghiêm trọng. Tổng thống Mexico Enrique Peña Nieto cho biết sẽ điều tra kỹ lưỡng nguyên nhân gây ra đám cháy. Văn phòng Tổng Chương lý Mexico, Cơ quan điều tra hình sự Mexico, Cơ quan An ninh công nghiệp và bảo vệ môi trường của Mexico đều đang bắt tay vào điều tra vụ việc.

Trước đó, năm 2013, Pemex đã để xảy ra vụ rò rỉ khí metan dưới tầng hầm trụ sở của Pemex tại thành phố Mexico khiến 37 người thiệt mạng. Tháng 9/2012, một đám cháy tại cơ sở sản xuất khí đốt tự nhiên của Pemex tại Bắc Mexico đã giết chết 26 người. Năm 2014, một vụ nổ trên tàu giàn khoan của Pemex đã khiến 2 công nhân mất mạng. Nguyên nhân của vụ nổ đến nay vẫn đang được Pemex điều tra.

Greenpeace, tổ chức bảo vệ môi trường quốc tế đã lên tiếng: “Những vụ việc diễn ra tại Pemex thật đáng báo động, họ đang mất kiểm soát nghiêm trọng, họ đang làm mọi cách để kiểm soát nhiều tiền bất chấp tính mạng con người và những ảnh hưởng đến môi trường toàn cầu. Pemex nói riêng và các

công ty dầu mỏ nói chung quá liều lĩnh, bất cẩn, sai lầm nhưng họ lớn đến nỗi khó có thể kiểm soát họ được”.

Ngày 5/4, Tổ chức Minh bạch Quốc tế cho hay, Mexico hiện đứng thứ 103/174 quốc gia về mức độ chống tham nhũng, tỷ lệ các hoạt động rửa tiền, hối lộ, và xung đột lợi ích của Mexic còn cao hơn Brazil, Ấn Độ, và Trung Quốc. Sau nhiều vụ bê bối, Bộ Ngoại giao Mỹ cảnh báo tham nhũng đã tấn công tất cả các cấp chính quyền của Mexico. Tổng thống nước này từng bị cáo buộc trong nhiều vụ xung đột lợi ích, từng để một nhà thầu của Chính phủ xây cho mình một biệt thự riêng, nhận tiền của đài truyền hình quốc gia và tự ý cho một nhà thầu ký kết hợp đồng trị giá hàng tỷ USD xây dựng tàu cao tốc nối liền thành phố Mexico đến trung tâm công nghiệp Querétaro.

Sau khi chính quyền Mexico bị cáo buộc bỏ qua cảnh báo của ASF về những bất thường trong các hợp đồng của Pemex, ngày 28/01, Pemex cho biết sẽ lên kế hoạch hiện đại hóa hệ thống mới, cho phép các nhà thầu đấu thầu công khai nhằm chọn ra nhà thầu tốt nhất. Pemex cho biết họ vẫn đang điều tra các trường hợp do ASF yêu cầu. Một phát ngôn viên của Pemex cho hay: “Pemex sẽ không bao che cho bất kỳ trường hợp nào vi phạm hoặc trốn tránh trách nhiệm”.

Ông Arturo Henriquez, trưởng phòng thu mua của Pemex cho biết, công ty thừa nhận trước đây đã có những gian lận và lãng phí. Nhưng

công ty đã thực hiện nhiều thay đổi lớn nhằm giảm tối đa những hành vi lạm dụng công quỹ. Pemex đang thành lập một đơn vị nhận thầu tập trung, nhằm hạn chế việc nhân viên của công ty làm việc tại các chi nhánh khác có thể móc nối với các nhà thầu ruột nhằm ký kết hợp đồng và ăn chia phần trăm. Ngoài ra, Pemex đã từ chối bình luận về các trường hợp cụ thể bị phát hiện và đưa ra xem xét.

Gian lận và lãng phí tại Pemex là vấn đề rất nghiêm trọng vì công ty đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Mexico. Thuế và cổ tức của Pemex chiếm khoảng 30% ngân sách liên bang. Tình trạng lạm dụng hợp đồng tại tập đoàn dầu mỏ khổng lồ này đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng của Chính phủ trong việc phát triển các dịch vụ an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, xây dựng và cải thiện đường xá...

Hành động thiếu cương quyết của Chính phủ Mexico đối với những hành vi gian lận phản ánh sự giám sát các tập đoàn dầu mỏ lớn là vô cùng lỏng lẻo. Trước sự phẫn nộ công chúng, Đảng Cách mạng Thể chế (PRI) cầm quyền ở Mexico đã thuyết phục được 2 đảng đối lập chính trong Quốc hội thông qua một dự luật cấp nhiều quyền hạn điều tra tham nhũng cho ASF. Môi trường kinh tế của Mexico đang ngày càng xấu đi và làm cộng đồng quốc tế thất vọng, uy tín của Tổng thống Peña đã giảm đi một nửa, chắc chắn sẽ làm ảnh hưởng đến PRI trong cuộc bầu cử Quốc hội vào tháng 6/2015.■

(Theo BBC và Reuters)



VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Bài hát dành cho người lính

Tiến về Sài Gòn..., bài hát ấy một thời ai cũng thuộc. Trăm ngã đường, trăm ngã về Nam. Tôi nhớ tuổi thơ mười một, lòng hành quân theo bộ đội qua làng. Những người lính đi như dòng suối chảy, để mãi thời sôi nổi ấy tôi mang.

Quê tôi ở Ngã ba Đồng Lộc. Mẹ đặt lưòi cây chèn chéch hố bom. Đèn dầu hỏa xuống hầm vào lớp học, nghe tin những trận càn, long đất cháy bùng lên.

Thầy nhập ngũ. Rồi chúng tôi nhập ngũ. Nét đỏ cuối trời, nét tím quê hương. Không thể kể những cánh rừng sốt rét, vết B52 rề giữa đội hình. Có phải chỉ Trường Sơn cả nước thành thân thuộc, mũ tai bèo hơn một tấm chứng minh? Soi ánh mắt gặp mặt đường khát vọng, vông mắc vào nỗi nhớ giao liên...

Tiến về Sài Gòn..., bài hát ấy, dấu chân- nốt nhạc, điệp trùng rung theo hương đô thành, nơi mắt đỏ mẹ già ngóng đợi, tuổi trẻ chúng tôi như đạn xếp lên nòng, hình Tổ quốc khẩu AK trước ngực.

Từ Quảng Trị cổ thành lửa cháy, qua Phú Văn Lâu cờ đỏ, bạn bè voi, qua Đà Nẵng, Phan Rang đến một chiều Xuân Lộc, hỏa điểm cuối cùng còn ngả các anh tôi.

Tiến về Sài Gòn..., bài hát ấy, có từ đây một điệp khúc không lời. Tiến về Sài Gòn..., cột mốc – mồ liệt sĩ, tôi trở về đi ngược những dòng tên. Ngày toàn thắng lại ngày tôi nhập ngũ, gom trầm thơm đồng đội để lên đường.

Bài hát ấy một thời ai cũng thuộc. Xin được cùng hát lại với chờ mong. Áo bè bạn chắc bạc rồi, mái tóc xanh cũng bạc, cho thơ choàng quân phục, để trầm hùng giai điệu ấy vang ngân. Có người lính trong tim mãi như lần thứ nhất, đứng dưới cờ tuyên thệ trước bình minh.

Nguyễn Sĩ Đại

Đấu chân

Trắng sáng mênh mông trùm biển cả
Hành quân tay súng dọc bờ xa
Triều dâng hôn mãi hình non nước
Sóng xóa tâm hồn chiến sĩ xa...

Lê Đình Phương

Nếu không có ngày 30 tháng Tư

Đừng trách gì nhé anh, hãy nghe em kể hết
Những nghĩ suy nông nổi của một thời
Những trống trải không cách gì xua đuổi
Nếu không có ngày ba mươi tháng Tư.

Nếu không có ngày ba mươi tháng Tư
Em vẫn như thuở nào, sợ tay mình lấm đất
Sẽ không biết tự khuyên mình những lời khuyên nghiêm khắc
Không một lần dám sống hy sinh.

Và giữa dòng người cuộc sống gấp bon chen
Em đâu biết tin một ai, một điều gì tuyệt đối
Em sẽ đến với tình yêu bằng nửa trái tim yếu đuối
Còn nửa kia, đành giữ lại để... nghi ngờ.

Em sẽ không hề nghĩ đến mầm cây khi nhìn những giọt mưa
Có thể rồi sẽ quên cả màu của lúa
Quên bài địa lý quê hương, những miền nào đất đen, đất đỏ
Sẽ nhọc nhằn khi định nghĩa chữ “dòng kênh”...

Sẽ... rất nhiều, anh hiểu, phải không anh?
Ngày tháng trước em là con ốc nhỏ
Con ốc đã nghi cuộn mình trong lớp vỏ
Sống vô tình mà ngỡ sống thông minh.

Anh có lạ lùng khi em nói em ghen
Với quá khứ anh, những tháng ngày đánh Mỹ
Em ghen với mắt nhìn tự tin, với nụ cười thoải mái
Ghen với những say mê em chưa có một lần.

Em ghen với đồng đội anh, ghen với những tâm hồn
Từ dạo ấy tháng Tư Giải phóng
Để rồi cái vỏ ốc vỡ tan, dễ dàng như bong bóng
Những khát vọng tin yêu em đã gặp chính nơi mình

Em đổi những bé mọn của tâm hồn lấy lấm ngọt êm
Lòng vẫn nghĩ tháng Tư làm nhân chứng
Ôi nhân chứng bao dung, nhân chứng vô cùng người lớn
Làm thế nào em có thể đền ơn?
Tháng Tư ơi xin đẹp mãi tâm hồn!

Đinh Thị Thu Vân